BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

CHUYÊN ĐỀ HỌC TẬP
ĐỊA LÍ 12

SÁCH GIÁO VIÊN



NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

LÊ HUỲNH (Tổng Chủ biên)
NGUYỄN THỊ SƠN (Chủ biên)
ĐÀO NGỌC HÙNG – LÊ VĂN HƯƠNG

CHUYÊN ĐỀ HỌC TẬP
ĐỊA LÍ 12

SÁCH GIÁO VIÊN

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

QUY ƯỚC VIẾT TẮT DÙNG TRONG SÁCH

CT	chương trình
CTGDPT	chương trình giáo dục phổ thông
GV	giáo viên
HS	học sinh
PPDH	phương pháp dạy học
KTDH	kĩ thuật dạy học
SGK	sách giáo khoa
SGV	sách giáo viên
TH	tiểu học
THCS	trung học cơ sở
THPT	trung học phổ thông
YCCĐ	yêu cầu cần đạt

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

LỜI NÓI ĐẦU

Chuyên đề học tập Địa lí 12 (Kết nối tri thức với cuộc sống) là cuốn sách thuộc bộ SGK của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam. Tư tưởng xuyên suốt trong SGK cho tất cả môn học và hoạt động giáo dục của bộ sách thể hiện qua thông điệp "Kết nối tri thức với cuộc sống". Với thông điệp này, các tác giả nhấn mạnh kiến thức trong SGK không chỉ cần hiểu và ghi nhớ, mà còn là "chất liệu" quan trọng hướng đến mục tiêu của giáo dục là giúp HS hình thành, phát triển các phẩm chất và năng lực mà các em cần có trong cuộc sống.

SGV Chuyên đề học tập Địa lí 12 giới thiệu và hướng dẫn GV triển khai phương án dạy học *Chuyên đề học tập Địa lí 12* để đạt mục tiêu dạy học được quy định trong CTGDPT môn Địa lí được Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành năm 2018. Cuốn sách gồm hai phần:

PHẦN MỘT. HƯỚNG DẪN CHUNG

Phần này bao gồm những vấn đề cơ bản như: giới thiệu CT và SGK *Chuyên đề học tập Địa lí 12* (Kết nối tri thức với cuộc sống), SGV Chuyên đề học tập Địa lí 12, PPDH và kiểm tra, đánh giá kết quả học tập *Chuyên đề học tập Địa lí 12*.

PHẦN HAI. HƯỚNG DẪN DẠY HỌC CÁC CHUYÊN ĐỀ CỤ THỂ

Phần này là những nội dung hướng dẫn cụ thể, bám sát cấu trúc của SGK *Chuyên đề học tập Địa lí 12*, phù hợp với đối tượng cần lĩnh hội trong mỗi chuyên đề cũng như quá trình nhận thức, tâm sinh lí lứa tuổi, giúp HS hiểu và tự mình thực hiện được sản phẩm học tập sau mỗi bài học, giờ học.

Với những định hướng và hướng dẫn cụ thể, các nội dung của cuốn sách này thuận tiện cho GV trong việc tổ chức, kiểm soát tiết học đối với từng HS, góp phần hoàn thành mục tiêu, YCCĐ theo CTGDPT mới môn Địa lí.

CÁC TÁC GIẢ

MỤC LỤC

Trang

PHẦN MỘT. HƯỚNG DẪN CHUNG 5

I. Chương trình và sách giáo khoa Chuyên đề học tập Địa lí 12 5

II. Sách giáo viên Chuyên đề học tập Địa lí 12 10

III. Phương pháp và hình thức tổ chức dạy học 11

IV. Kiểm tra, đánh giá kết quả học tập 15

PHẦN HAI. HƯỚNG DẪN DẠY HỌC CÁC CHUYÊN ĐỀ CỤ THỂ 19

Chuyên đề 12.1. Thiên tai và biện pháp phòng chống 19

Chuyên đề 12.2. Phát triển vùng 29

Chuyên đề 12.3. Phát triển làng nghề 42

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

PHẦN MỘT

HƯỚNG DẪN CHUNG

I CHƯƠNG TRÌNH VÀ SÁCH GIÁO KHOA CHUYÊN ĐỀ HỌC TẬP ĐỊA LÍ 12

1. Chương trình Chuyên đề học tập Địa lí 12

CTGDPT môn Địa lí được ban hành theo Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo. Ngoài các kiến thức cốt lõi, nội dung giáo dục còn có các chuyên đề học tập, được phân phối phù hợp với mạch nội dung chính mỗi lớp. Các chuyên đề học tập Địa lí cấp THPT bao gồm:

Tên chuyên đề	Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
Chuyên đề 10.1: Biến đổi khí hậu	x		
Chuyên đề 10.2: Đô thị hoá	x		
Chuyên đề 10.3: Phương pháp viết báo cáo địa lí	x		
Chuyên đề 11.1: Một số vấn đề về khu vực Đông Nam Á (Uỷ hội sông Mê Công; Hợp tác hoà bình trong khai thác Biển Đông)		x	
Chuyên đề 11.2: Một số vấn đề về du lịch thế giới		x	
Chuyên đề 11.3: Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư (4.0)		x	
Chuyên đề 12.1: Thiên tai và biện pháp phòng chống			x
Chuyên đề 12.2: Phát triển vùng			x
Chuyên đề 12.3: Phát triển làng nghề			x

Nội dung và YCCĐ của các chuyên đề học tập Địa lí lớp 12 như sau:

Nội dung	Yêu cầu cần đạt
Chuyên đề 12.1. Thiên tai và biện pháp phòng chống	
– Những vấn đề chung – Một số thiên tai, nguyên nhân, hậu quả, biện pháp phòng chống	– Trình bày được quan niệm, đặc điểm, nguyên nhân, phân loại thiên tai. – Trình bày được một số thiên tai và nơi thường xảy ra (bão, lũ lụt, hạn hán, các thiên tai khác); phân tích được nguyên nhân, hậu quả của mỗi loại và xác định được các biện pháp phòng chống. – Liên hệ, tìm hiểu được về một thiên tai cụ thể tại địa phương (hiện trạng, nguyên nhân, hậu quả, giải pháp). – Thu thập được tranh ảnh, số liệu, video clip,... để trưng bày một số chủ đề về thiên tai ở nước ta. – Viết được đoạn văn ngắn tuyên truyền mọi người trong cộng đồng về thiên tai và các biện pháp phòng chống.

Chuyên đề 12.2. Phát triển vùng	
– Quan niệm về vùng – Các loại vùng kinh tế – Đặc điểm của các loại vùng kinh tế	– Trình bày được quan niệm về vùng, ý nghĩa của vùng và cơ sở hình thành vùng trong nền kinh tế đất nước. – Phân biệt được các loại vùng kinh tế (theo các tiêu chí cụ thể): vùng kinh tế, vùng kinh tế trọng điểm, vùng ngành,... – Trình bày (tóm tắt) được các loại vùng kinh tế ở Việt Nam. – Trình bày được đặc điểm và giải thích được sự hình thành của một số loại vùng kinh tế.
Chuyên đề 12.3. Phát triển làng nghề	
– Những vấn đề chung – Phát triển làng nghề và các tác động	– Trình bày được khái niệm, đặc điểm, quá trình hình thành và phát triển làng nghề. – Phân tích được vai trò của làng nghề, thực trạng và định hướng phát triển làng nghề; tác động của làng nghề đến kinh tế, xã hội và tài nguyên, môi trường. – Liên hệ được thực tế ở địa phương.

CT góp phần hình thành và phát triển cho HS các năng lực chung và năng lực đặc thù môn Địa lí:

– Năng lực chung: tự chủ và tự học, giao tiếp và hợp tác, giải quyết vấn đề và sáng tạo.

– Các năng lực đặc thù của môn Địa lí:

Thành phần năng lực	Biểu hiện
NHẬN THỨC KHOA HỌC ĐỊA LÍ	
Nhận thức thế giới theo quan điểm không gian	– Xác định được vị trí địa lí của một sự vật, hiện tượng địa lí trên bản đồ. – Phân tích được ý nghĩa của vị trí địa lí đối với tự nhiên, phát triển kinh tế – xã hội, an ninh quốc phòng. – Xác định và lí giải được sự phân bố các đối tượng địa lí.
Giải thích các hiện tượng và quá trình địa lí	– Giải thích được các sự vật, hiện tượng; sự phân bố, đặc điểm, quá trình phát triển về kinh tế – xã hội ở Việt Nam. – Giải thích được các sự vật, hiện tượng, quá trình kinh tế – xã hội trên cơ sở vận dụng mối liên hệ và tác động của tự nhiên. – Giải thích được những hệ quả (tích cực, tiêu cực) do con người tác động đến môi trường tự nhiên; giải thích được tính cấp thiết của việc sử dụng hợp lí tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường.

TÌM HIỂU ĐỊA LÍ	
Sử dụng các công cụ Địa lí học	– Tìm kiếm, chọn lọc được thông tin từ các văn bản tài liệu phù hợp với nội dung, chủ đề nghiên cứu; sử dụng được tranh, ảnh địa lí để miêu tả những hiện tượng, quá trình địa lí. – Đọc được bản đồ để khai thác thông tin, kiến thức cần thiết; khai thác được các kênh thông tin bổ sung từ bản đồ. – Thực hiện được một số tính toán đơn giản; nhận xét, phân tích được bảng số liệu thống kê; vẽ được một số loại biểu đồ của đối tượng địa lí từ số liệu đã cho. – Nhận xét được biểu đồ và giải thích.
Tổ chức học tập ở thực địa	– Sử dụng được những kĩ năng cần thiết để thu thập tài liệu sơ cấp ngoài thực địa: quan sát, chụp ảnh, phỏng vấn, vẽ lược đồ,... trình bày được những thông tin thu thập được từ ngoài thực địa.
Khai thác internet phục vụ môn học	– Tìm kiếm, thu thập, chọn lọc và hệ thống hoá được các thông tin địa lí cần thiết từ các trang web; đánh giá và sử dụng được các thông tin trong học tập và thực tiễn.
VẬN DỤNG KIẾN THỨC, KĨ NĂNG ĐÃ HỌC	
Cập nhật thông tin và liên hệ thực tế	– Tìm kiếm được thông tin từ các nguồn tin cậy để cập nhật số liệu, tri thức về vấn đề quan tâm; liên hệ được thực tế địa phương để làm sáng rõ hơn vấn đề địa lí.
Thực hiện chủ đề học tập khám phá từ thực tiễn	– Trình bày ý tưởng và xác định được cụ thể chủ đề nghiên cứu ở địa phương; vận dụng kiến thức, kĩ năng địa lí đã học vào nghiên cứu chủ đề, viết được báo cáo hoàn chỉnh và trình bày kết quả nghiên cứu theo các hình thức khác nhau.
Vận dụng tri thức địa lí giải quyết một số vấn đề thực tiễn	– Vận dụng được các kiến thức, kĩ năng địa lí để giải quyết một số vấn đề thực tiễn phù hợp với trình độ HS và ứng xử phù hợp với môi trường sống.

CT góp phần hình thành và phát triển ở HS một số phẩm chất chủ yếu:

– Yêu nước: tích cực, chủ động tham gia các hoạt động bảo vệ thiên nhiên.

– Chăm chỉ: thích đọc sách, báo, tìm hiểu tư liệu trên internet để mở rộng hiểu biết; có ý thức vận dụng kiến thức, kĩ năng học được vào đời sống.

– Trách nhiệm: có trách nhiệm với môi trường sống (sống hoà hợp, thân thiện với thiên nhiên; có ý thức tham gia các hoạt động bảo vệ thiên nhiên), trách nhiệm chung tay giải quyết các vấn đề của đất nước.

2. Nội dung Chuyên đề học tập Địa lí 12

2.1. Mục tiêu

– *Chuyên đề học tập Địa lí 12* cung cấp những kiến thức, kĩ năng địa lí nhằm phân hoá đối với những HS có định hướng lựa chọn ngành nghề liên quan đến kiến thức địa lí, đáp ứng được yêu cầu định hướng nghề nghiệp.

– *Chuyên đề học tập Địa lí 12* biên soạn theo hướng GV là người hướng dẫn, tổ chức các hoạt động học tập, giám sát, kiểm tra, chuẩn kiến thức, kĩ năng; HS tích cực, chủ động tham gia các hoạt động học tập để hình thành, củng cố và phát triển kiến thức, kĩ năng, áp dụng kiến thức, kĩ năng vào thực tế cuộc sống.

2.2. Cấu trúc chuyên đề

Ngoài lời nói đầu, hướng dẫn sử dụng sách, mục lục, bảng giải thích thuật ngữ, bảng phiên âm, phần chính của sách gồm 3 chuyên đề:

– Chuyên đề 12.1. Thiên tai và biện pháp phòng chống

– Chuyên đề 12.2. Phát triển vùng

– Chuyên đề 12.3. Phát triển làng nghề

Mỗi chuyên đề học tập là một chủ đề lớn, không phân chia thành các bài học. Cấu trúc của từng chuyên đề bao gồm bốn hoạt động: mở đầu, kiến thức mới, luyện tập và vận dụng.

– *Mở đầu* xác định nhiệm vụ, vấn đề học tập HS cần giải quyết; khơi gợi cho HS những hứng thú, tò mò đối với nội dung của chuyên đề.

– *Kiến thức mới* là nội dung của chuyên đề, được thể hiện thông qua kênh chữ và kênh hình:

+ Kênh chữ là phần quan trọng nhất của *Chuyên đề học tập Địa lí 12*. Kênh chữ trình bày các khái niệm cơ bản, định nghĩa, quy luật của các hiện tượng, đối tượng địa lí, giúp HS nhận thức được những nội dung chính của bài học. Kênh chữ trong *Chuyên đề học tập Địa lí 12* được thiết kế thành tuyến chính và tuyến phụ (Em có biết?).

+ Kênh hình bao gồm các bản đồ, sơ đồ, biểu đồ, hình ảnh,… vừa là minh hoạ, bổ sung hỗ trợ cho kênh chữ, vừa là một phần nội dung kiến thức, chứa đựng những thông tin về các đối tượng, hiện tượng địa lí được trình bày trong SGK, góp phần rèn luyện khả năng tư duy, các kĩ năng địa lí quan trọng.

– *Luyện tập* bao gồm các câu hỏi, bài tập để củng cố, hệ thống hoá kiến thức bài học, rèn luyện các kĩ năng gắn với kiến thức chuyên đề.

– *Vận dụng* là các tình huống, nhiệm vụ học tập nhằm vận dụng, sáng tạo, giải quyết tình huống gắn với nội dung chuyên đề. Một số bài tập vận dụng còn hỗ trợ HS trong hoạt động hướng nghiệp.

2.3. Nội dung và thời lượng các chuyên đề

Chuyên đề học tập Địa lí 12 có nội dung bám sát các định hướng về nội dung và YCCĐ của CTGDPT môn Địa lí ban hành theo thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Tổng thời lượng của *Chuyên đề học tập Địa lí 12* là 35 tiết học. Thời lượng dạy học mỗi chuyên đề là 10 đến 15 tiết (bao gồm nội dung kiểm tra, đánh giá). Tuy nhiên, GV có thể linh hoạt bố trí thời gian tổ chức dạy học từng chuyên đề nhằm đảm bảo HS đạt được các YCCĐ ở mỗi chuyên đề. GV cần lưu ý phát huy việc đánh giá năng lực HS thông qua các sản phẩm thực hành cụ thể hơn là các bài kiểm tra nghiêng về lí thuyết.

Mỗi chuyên đề là một đơn vị kiến thức tương đối hoàn chỉnh. Nội dung *Chuyên đề học tập Địa lí 12* cụ thể như sau:

– Chuyên đề 12.1. Thiên tai và biện pháp phòng chống có thời lượng 10 tiết với các nội dung:

+ Những vấn đề chung về thiên tai

+ Một số thiên tai thường xảy ra ở Việt Nam

+ Thực hành: Tìm hiểu về thiên tai ở Việt Nam

– Chuyên đề 12.2. Phát triển vùng có thời lượng 15 tiết với các nội dung:

+ Quan niệm, ý nghĩa, cơ sở hình thành vùng

+ Phân biệt các loại vùng kinh tế

+ Các loại vùng kinh tế ở Việt Nam

+ Thực hành: Tìm hiểu và viết báo cáo về vùng kinh tế – xã hội ở nước ta

– Chuyên đề 12.3. Phát triển làng nghề có thời lượng 10 tiết với các nội dung:

+ Những vấn đề chung

+ Phát triển làng nghề và các tác động

+ Thực hành: Tìm hiểu làng nghề ở địa phương

Tuỳ thực tế, các nhà trường chủ động, linh hoạt lựa chọn thời điểm phù hợp trong năm để triển khai dạy học các chuyên đề. Về chuyên môn, để đảm bảo tính logic và hiệu quả, các tác giả khuyến nghị:

– Chuyên đề *Thiên tai và biện pháp phòng chống* nên dạy sau phần Địa lí tự nhiên.

– Chuyên đề *Phát triển vùng* nên dạy trước khi học về nội dung Địa lí các vùng kinh tế – xã hội.

– Chuyên đề *Phát triển làng nghề* nên bố trí sau khi học phần Địa lí các ngành kinh tế.

Lưu ý: Do đều dừng ở mốc năm 2024, khi chưa thực hiện việc sáp nhập các đơn vị hành chính các cấp nên địa danh trong tất cả các chuyên đề đều là địa danh chưa sáp nhập. Khi dạy học, GV lưu ý HS tự cập nhật địa danh thông qua bảng *Các đơn vị hành chính Việt Nam từ ngày 1 – 7 – 2025* trong phần *Hướng dẫn sử dụng sách*, trang 4 *SGK Chuyên đề học tập Địa lí 12*.

II SÁCH GIÁO VIÊN CHUYÊN ĐỀ HỌC TẬP ĐỊA LÍ 12

1. Mục đích

– *SGV Chuyên đề học tập Địa lí 12* là tài liệu tham khảo, hướng dẫn GV tổ chức các hoạt động cho HS khai thác kiến thức, giúp GV tiếp cận *Chuyên đề học tập Địa lí 12* và cung cấp cho GV một số gợi ý nhằm thực hiện các yêu cầu của chuyên đề. Sách được biên soạn theo quan điểm đổi mới về nội dung và phương pháp theo hướng phát triển năng lực.

– SGV hướng dẫn trả lời chi tiết các nhiệm vụ học tập, các bài luyện tập và vận dụng trong *Chuyên đề học tập Địa lí 12*.

– SGV cung cấp một số thông tin thiết thực, bổ ích gắn với nội dung chuyên đề, giúp GV có thêm tư liệu phục vụ việc dạy học các nội dung *Chuyên đề học tập Địa lí 12* và tạo hứng thú cho HS.

2. Cấu trúc

– *SGV Chuyên đề học tập Địa lí 12* bao gồm phần hướng dẫn chung và phần hướng dẫn dạy học các chuyên đề cụ thể, bám sát nội dung *Chuyên đề học tập Địa lí 12* (*Kết nối tri thức với cuộc sống*).

– Phần hướng dẫn dạy học các chuyên đề cụ thể có cấu trúc chung như sau:

I. MỤC TIÊU

Nêu được những dự kiến kết quả mà chuyên đề đó cần đạt đối với HS về kiến thức, kĩ năng, năng lực và phẩm chất. Ở đây, GV cần chú ý mối quan hệ giữa kiến thức và năng lực HS cần đạt được để từ đó có thể thiết kế các hoạt động để lĩnh hội kiến thức, vận dụng kiến thức vào thực tế.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

Bao gồm: máy tính, máy chiếu, bản đồ/lược đồ, sơ đồ, biểu đồ, hình ảnh, video, địa chỉ website có thông tin liên quan,…

III. GỢI Ý CÁCH THỨC TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

Đưa ra những gợi ý về việc tổ chức dạy học theo hướng GV tổ chức, hướng dẫn sử dụng linh hoạt các PPDH và KTDH phù hợp còn HS chủ động, tích cực làm việc cá nhân/cặp đôi/nhóm/cả lớp trên cơ sở thông tin có trong SGK hoặc GV hướng dẫn HS thu thập từ những nguồn khác nhau. Trật tự của bài giảng được thực hiện theo thứ tự của các hoạt động trong chuyên đề, bao gồm: mở đầu, kiến thức mới, luyện tập và vận dụng.

IV. THÔNG TIN THAM KHẢO

Bao gồm các thông tin liên quan đến nội dung chuyên đề mà GV có thể sử dụng để làm rõ, giải thích, nâng cao,… phục vụ việc dạy học.

III PHƯƠNG PHÁP VÀ HÌNH THỨC TỔ CHỨC DẠY HỌC

1. Phương pháp dạy học

1.1. Định hướng, yêu cầu cơ bản về đổi mới phương pháp dạy học môn Địa lí ở lớp 12

Tất cả các PPDH đều nhằm mục đích hình thành, phát triển, hoàn thiện năng lực và phẩm chất của HS. Các năng lực chung cũng như năng lực đặc thù của môn Địa lí chỉ có thể hình thành và phát triển tốt với các phương pháp và hình thức dạy học tích cực theo các định hướng:

– Để phát triển năng lực nhận thức khoa học Địa lí, cần tạo cho HS cơ hội huy động những hiểu biết, kinh nghiệm sẵn có để tham gia hình thành kiến thức mới. Chú ý tổ chức các hoạt động trong đó HS có thể diễn đạt hiểu biết của mình bằng cách so sánh, phân loại, hệ thống hoá kiến thức, vận dụng kiến thức đã học để giải thích các sự vật, hiện tượng, giải quyết vấn đề, qua đó kết nối được kiến thức mới với hệ thống kiến thức đã có.

– Để phát triển và hoàn thiện năng lực tìm hiểu địa lí, các PPDH được lựa chọn giúp cho HS hình thành, phát triển và hoàn thiện kĩ năng sử dụng các công cụ Địa lí học như: hình ảnh, bản đồ, sơ đồ, biểu đồ,…; tổ chức học tập ở thực địa: xây dựng kế hoạch học tập, thu thập tài liệu sơ cấp ngoài thực địa,…; khai thác internet phục vụ môn học: tìm được các trang web, đánh giá và sử dụng được các thông tin trong học tập và thực tiễn. Từ các sự vật, hiện tượng trong thực tế, các em có khả năng đặt được câu hỏi liên quan đến vấn đề; có thể phân tích, xây dựng và phát biểu được giả thuyết nghiên cứu giải quyết vấn đề; xây dựng được kế hoạch, lựa chọn được phương pháp thích hợp để chứng minh giả thuyết đã được đặt ra.

– Để phát triển và hoàn thiện năng lực vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học, GV cần vận dụng một số PPDH đặc thù có ưu thế trong việc phát triển năng lực này như phương pháp tìm tòi, khám phá, dạy học dự án, viết báo cáo địa lí,... nhằm tạo cơ hội cho HS tiếp cận với các tình huống thực tiễn để có thể sử dụng những kiến thức và kĩ năng đã học để giải thích hay đưa ra giải pháp giải quyết vấn đề.

1.2. Một số phương pháp và kĩ thuật dạy học Địa lí nhằm phát triển năng lực học sinh

Khi dạy học *Chuyên đề học tập Địa lí 12*, GV cần sử dụng, phối hợp nhiều phương pháp, kĩ thuật và hình thức tổ chức dạy học khác nhau nhằm phát triển năng lực cho HS. Các phương pháp và hình thức tổ chức dạy học Địa lí cần được thể hiện ở mức độ phù hợp với các hoạt động học tập được gợi ý trong SGK. Những gợi ý sau đây chỉ mang tính chất tham khảo, GV hoàn toàn chủ động trong việc chọn những phương pháp và hình thức dạy học phù hợp với cách dạy học của mình, phù hợp với điều kiện của lớp học, trường học, đối tượng HS cũng như môi trường xung quanh,… đảm bảo để các em được tham gia học tập một cách tích cực và có thể đạt được các mục tiêu phát triển phẩm chất và năng lực môn học một cách hiệu quả nhất.

a) Phương pháp dạy học

– Phương pháp hoạt động nhóm (dạy học hợp tác)

Bản chất của phương pháp hoạt động nhóm là phương pháp tổ chức cho HS học tập theo các nhóm nhỏ để giải quyết các vấn đề/thực hiện các nhiệm vụ có liên quan đến nội dung

chuyên đề. Dạy học nhóm thường được áp dụng để đi sâu, vận dụng, luyện tập, củng cố một chủ đề đã học hoặc tìm hiểu một chủ đề mới. Ở mức độ cao, có thể đề ra những nhiệm vụ cho các nhóm HS hoàn toàn độc lập xử lí các đề tài và trình bày kết quả của mình cho các HS khác ở dạng bài giảng. Ưu điểm chính của phương pháp này là thông qua cộng tác làm việc trong một nhiệm vụ học tập có thể phát triển tính tự lực, sáng tạo cũng như năng lực xã hội, đặc biệt là khả năng cộng tác làm việc, thái độ đoàn kết của HS. Cần nhớ rằng, trong hoạt động nhóm, tư duy tích cực của HS phải được phát huy và ý nghĩa quan trọng của phương pháp này là rèn luyện năng lực hợp tác giữa các thành viên trong tổ chức lao động. Cần tránh khuynh hướng hình thức và đề phòng lạm dụng, cho rằng tổ chức hoạt động nhóm là dấu hiệu tiêu biểu nhất của đổi mới PPDH và hoạt động nhóm càng nhiều thì chứng tỏ PPDH càng đổi mới. Dạy học hợp tác theo nhóm là PPDH có nhiều khả năng hình thành, phát triển ở HS năng lực giao tiếp và hợp tác.

– PPDH trực quan

Dạy học trực quan là PPDH, trong đó GV sử dụng những phương tiện trực quan làm công cụ hỗ trợ HS hình thành, phát triển năng lực và phẩm chất. Phương tiện trực quan là tất cả những phương tiện được sử dụng trong quá trình dạy học nhằm minh hoạ hoặc khai thác thông tin theo mục tiêu bài học. Phương tiện trực quan sử dụng trong dạy học Địa lí gồm nhiều loại như: bản đồ, lược đồ, sơ đồ, bảng số liệu, biểu đồ, tranh ảnh, mô hình, mẫu vật,... Trong dạy học Địa lí, GV sử dụng các phương tiện trực quan để tổ chức hoạt động học tập nhằm hình thành các biểu tượng cụ thể về sự vật, hiện tượng địa lí, khái niệm thông qua sự tri giác trực tiếp bằng các giác quan của người học. Nhờ vậy, HS có thể nhận diện các khái niệm, giải thích các sự vật, hiện tượng địa lí, mối quan hệ nhân quả một cách chính xác và đầy đủ.

– Phương pháp nêu vấn đề

Bản chất của phương pháp này là đặt ra cho HS các vấn đề nhận thức có chứa đựng mâu thuẫn giữa cái đã biết và cái chưa biết, chuyển HS vào tình huống có vấn đề, kích thích khả năng tự học và mong muốn giải quyết vấn đề đó. Vấn đề là các câu hỏi hay nhiệm vụ đặt ra mà việc giải quyết chúng chưa có quy luật sẵn hoặc những tri thức, kĩ năng đã có chưa đủ để giải quyết. Tình huống có vấn đề xuất hiện khi một cá nhân đứng trước một mục đích muốn đạt tới, nhận biết một nhiệm vụ cần giải quyết nhưng chưa biết bằng cách nào, chưa đủ kiến thức, kĩ năng để giải quyết. Trong dạy học giải quyết vấn đề, GV đưa HS vào tình huống có vấn đề rồi giúp HS giải quyết vấn đề đặt ra. Thông qua việc giải quyết vấn đề, HS vừa lĩnh hội được kiến thức, kĩ năng vừa nắm được phương pháp nhận thức, phát triển tư duy tích cực, sáng tạo. Đặc biệt phương pháp này có nhiều khả năng hình thành và phát triển ở HS năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo.

– Phương pháp đóng vai

Đây là phương pháp mang tính tương tác cao giữa người học và môi trường học tập. HS hoà mình vào thực tế cuộc sống, đặt mình vào vị trí của các đối tượng khác nhau trong

xã hội nhằm giải quyết tình huống cụ thể. Từ đó, HS hiểu được quá trình liên quan đến việc ra quyết định và tiếp cận quan điểm của người khác, thể hiện được cách diễn xuất của mình, tạo cho người học cảm xúc về những vấn đề thực tế.

– Phương pháp đàm thoại gợi mở

Phương pháp đàm thoại gợi mở là phương pháp GV đặt hệ thống câu hỏi để gợi mở HS tự trả lời và tự khái quát những tri thức mới bằng sự tái hiện của các kiến thức đã học hoặc từ những kinh nghiệm đã tích luỹ trong cuộc sống. Từ đó, HS củng cố, mở rộng, đào sâu, tổng kết và hệ thống hoá kiến thức đã tiếp thu được.

– PPDH dự án

Dạy học dự án là PPDH, trong đó HS thực hiện một nhiệm vụ học tập phức hợp, có sự kết hợp giữa lí thuyết và thực hành nhằm tạo ra các sản phẩm có thể giới thiệu, trình bày trước lớp. Ba đặc điểm quan trọng nhất của dạy học dự án cần phải đảm bảo khi thực hiện là định hướng thực tiễn, định hướng vào người học và định hướng sản phẩm. Dạy học dự án thường được tiến hành qua 3 giai đoạn: 1. Chuẩn bị (đề xuất ý tưởng và chọn đề tài hoặc dự án, chia nhóm nhận nhiệm vụ, lập kế hoạch thực hiện); 2. Thực hiện (HS thực hiện nhiệm vụ); 3. Báo cáo dự án (HS trình bày, báo cáo kết quả trước lớp). Quy trình tổ chức cho HS học theo dự án có 6 bước: lựa chọn chủ đề, lập kế hoạch, thu thập thông tin, xử lí thông tin, báo cáo kết quả, đánh giá. Khi tổ chức HS học theo dự án, GV nên sử dụng 1 tiết đầu tiên cho việc hướng dẫn HS lập kế hoạch dự án, các yêu cầu cần đạt khi thực hiện dự án và cách tổng hợp, báo cáo kết quả dự án. Sau khi các nhóm hoàn thành dự án, GV cho HS trình bày sản phẩm trong 1 tiết. HS tự đánh giá và các nhóm đánh giá lẫn nhau. Sau đó, GV đưa ra nhận xét của mình. GV và HS cùng dành thời gian nhìn lại quá trình để rút ra kinh nghiệm cho các dự án khác sau này.

Ngoài các phương pháp kể trên, trong dạy học môn Địa lí nói chung và Địa lí 12 nói riêng có thể sử dụng nhiều phương pháp khác như: thuyết trình, bài tập nhận thức, phương pháp khảo sát, điều tra,…

b) Kĩ thuật dạy học

KTDH là những động tác, cách thức hành động của GV và HS trong các tình huống hành động nhỏ nhằm thực hiện và điều khiển quá trình dạy học. Các KTDH chưa phải là các PPDH độc lập, có rất nhiều KTDH khác nhau. Khi tổ chức dạy học các chuyên đề, GV cần tích hợp các KTDH để đạt hiệu quả cao, tiêu biểu như:

– Ở bước GV giao nhiệm vụ, các kĩ thuật phù hợp là động não, tia chớp,...

– Ở bước HS thực hiện nhiệm vụ, các kĩ thuật phù hợp là khăn trải bàn, mảnh ghép,...

– Ở bước HS hoàn thành nhiệm vụ, góp ý, trao đổi và đánh giá sản phẩm lẫn nhau, các kĩ thuật thường được sử dụng là phòng tranh, viết tích cực,...

– Ở bước GV củng cố kiến thức, có thể sử dụng kĩ thuật sơ đồ tư duy,...

Hiện nay, người ta đặc biệt chú trọng các KTDH tích cực, một số KTDH tích cực để nâng cao hiệu quả của các PPDH như:

– Kĩ thuật giao nhiệm vụ: Kĩ thuật thường được thực hiện ở phần đầu khi tổ chức và triển khai các hoạt động học tập của HS. GV giao nhiệm vụ cần cụ thể, rõ ràng (nhiệm vụ gì, thời gian thực hiện, phương tiện thực hiện, sản phẩm cuối cùng, cách thức trình bày,...) và phù hợp với mục tiêu hoạt động, trình độ của HS, thời gian, không gian hoạt động và cơ sở vật chất, thiết bị của lớp học.

– Kĩ thuật động não (công não): Kĩ thuật giúp cho HS trong một thời gian ngắn nảy sinh được nhiều ý tưởng mới mẻ, độc đáo về một chủ đề nào đó. HS được cổ vũ tham gia một cách tích cực, không hạn chế các ý tưởng. Kĩ thuật này thường được sử dụng ở phần mở đầu và hình thành kiến thức mới.

– Kĩ thuật tia chớp: Kĩ thuật huy động sự tham gia của cả lớp đối với một câu hỏi nào đó nhằm thu thông tin phản hồi thông qua việc các HS lần lượt nêu ngắn gọn và nhanh chóng (nhanh như tia chớp) ý kiến của mình về câu hỏi được đặt ra.

– Kĩ thuật phòng tranh: Kĩ thuật này có thể sử dụng cho hoạt động cá nhân, cặp đôi, nhóm. Sau khi GV nêu câu hỏi/vấn đề, mỗi thành viên/cặp đôi/nhóm phác hoạ những ý tưởng về cách giải quyết vấn đề trên giấy và dán lên tường xung quanh lớp học như một triển lãm tranh. GV cho HS cả lớp đi xem "triển lãm" và yêu cầu HS có ý kiến bình luận hoặc bổ sung sau khi xem.

– Kĩ thuật khăn trải bàn: HS được chia thành các nhóm nhỏ từ 4 đến 6 người, mỗi nhóm sẽ có một tờ giấy A0 đặt trên bàn như một chiếc khăn trải bàn. Chia giấy A0 thành phần chính giữa và phần xung quanh, tiếp tục chia phần xung quanh thành 4 hoặc 6 phần tuỳ theo số thành viên của nhóm. Mỗi HS sẽ viết ý kiến của mình vào một phần xung quanh, sau đó thảo luận nhóm, tìm ra những ý tưởng chung và viết vào phần giữa của giấy A0.

– Kĩ thuật mảnh ghép: Kĩ thuật tổ chức hoạt động hợp tác giữa cá nhân, nhóm và liên kết giữa các nhóm để giải quyết một nhiệm vụ phức hợp. Với kĩ thuật này, HS được chia thành "các nhóm chuyên gia" để thảo luận, tìm hiểu sâu về một vấn đề của chuyên đề. Sau đó mỗi thành viên của các "nhóm chuyên gia" sẽ tách ra để hợp thành các nhóm mới, trong mỗi nhóm mới sẽ có đủ "các chuyên gia" về các vấn đề và mỗi "chuyên gia" có trách nhiệm trao đổi lại với cả nhóm về vấn đề mà mình đã có cơ hội tìm hiểu ở nhóm cũ.

– Kĩ thuật sơ đồ tư duy: Kĩ thuật này giúp cho HS có cái nhìn tổng thể về nội dung tìm hiểu, thích hợp để phát hiện vấn đề hoặc tổng kết nội dung bài học. Cách tiến hành: viết tên chủ đề/ý tưởng chính ở trung tâm; từ chủ đề/ý tưởng chính ở trung tâm vẽ các nhánh chính, trên mỗi nhánh chính viết một nội dung lớn của chủ đề hoặc các ý tưởng có liên quan xoay quanh ý tưởng ở trung tâm nói trên; từ mỗi nhánh chính vẽ tiếp các nhánh phụ để viết tiếp những nội dung thuộc nhánh chính đó; tiếp tục như vậy ở các nhánh phụ tiếp theo. Sơ đồ tư duy có thể sử dụng trong các bài học với các mức độ và nội dung khác nhau.

– Kĩ thuật KWL: Với kĩ thuật này, HS bắt đầu bằng việc "động não" tất cả những gì các em đã biết về chủ đề bài học, thông tin này sẽ được ghi nhận vào cột K. Sau đó, HS nêu lên danh sách các câu hỏi về những điều các em muốn biết thêm trong bài học, những câu hỏi đó sẽ được ghi vào cột W. Trong quá trình học, các em sẽ tự trả lời câu hỏi đó vào cột L. Sau khi giới thiệu bài học, GV có thể phát phiếu học tập KWL, yêu cầu HS hoàn thành phiếu học tập.

Phiếu học tập KWL		
K (Những điều đã biết)	**W** (Những điều muốn biết)	**L** (Những điều đã học được sau bài học)

2. Hình thức tổ chức dạy học

Các hoạt động dạy học được tổ chức trong và ngoài khuôn viên nhà trường thông qua một số hình thức chủ yếu sau: học lí thuyết, thực hành trên lớp; tham quan, khảo sát thực địa, thực hiện các dự án học tập ngoài nhà trường,... Tuỳ theo mục tiêu, nội dung học tập, HS được tổ chức làm việc độc lập (cá nhân), làm việc theo nhóm hoặc làm việc chung cả lớp nhưng phải bảo đảm mỗi HS được tạo điều kiện để tự mình thực hiện nhiệm vụ học tập và trải nghiệm thực tế.

IV KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HỌC TẬP

1. Kiểm tra, đánh giá theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực

Đánh giá theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực HS chú trọng đến đánh giá quá trình (đánh giá thường xuyên) để phát hiện kịp thời sự tiến bộ của HS và vì sự tiến bộ của HS, từ đó điều chỉnh và tự điều chỉnh hoạt động dạy và hoạt động học trong quá trình dạy học. Quan điểm này thể hiện rõ trong việc xem mỗi hoạt động đánh giá như là học tập (Assessment as learning) và đánh giá là vì học tập của HS (Assessment for learning). Ngoài ra, đánh giá kết quả học tập (đánh giá định kì) cũng sẽ được thực hiện tại một thời điểm cuối quá trình giáo dục để xác nhận những gì HS đạt được so với chuẩn đầu ra.

– Đánh giá năng lực là quá trình trong đó người đánh giá tương tác với HS để thu thập các minh chứng về năng lực, sử dụng các chuẩn đánh giá đã có để đưa ra kết luận về mức độ đạt hay không đạt về năng lực nào đó của HS. Xét về bản chất thì không có mâu thuẫn giữa đánh giá năng lực và đánh giá kiến thức, kĩ năng, mà đánh giá năng lực được coi là bước phát triển cao hơn so với đánh giá kiến thức, kĩ năng. Để chứng minh HS có năng lực ở một mức độ nào đó, phải tạo cơ hội cho HS được giải quyết vấn đề trong tình huống mang tính thực tiễn. Khi đó HS vừa phải vận dụng những kiến thức, kĩ năng đã được học ở nhà trường, vừa phải dùng những kinh nghiệm của bản thân thu được từ những trải nghiệm bên ngoài

nhà trường (gia đình, cộng đồng và xã hội). Tuy nhiên, đánh giá năng lực có những điểm khác biệt cơ bản so với đánh giá kiến thức, kĩ năng. Có thể phân biệt sự khác biệt đó dựa theo bảng dưới đây:

Tiêu chí so sánh	Đánh giá năng lực	Đánh giá kiến thức, kĩ năng
Mục đích đánh giá trọng tâm	– Đánh giá khả năng người học vận dụng các kiến thức, kĩ năng đã học được vào giải quyết vấn đề thực tiễn của cuộc sống. – Vì sự tiến bộ của người học so với chính mình.	– Xác định việc đạt được kiến thức, kĩ năng theo mục tiêu của chương trình giáo dục. – Đánh giá, xếp hạng giữa những người học với nhau.
Ngữ cảnh đánh giá	Gắn với ngữ cảnh học tập và thực tiễn cuộc sống của người học.	Gắn với nội dung học tập (những kiến thức, kĩ năng, thái độ) học được trong nhà trường.
Nội dung đánh giá	– Những kiến thức, kĩ năng, thái độ ở nhiều môn học, nhiều hoạt động giáo dục và những trải nghiệm của bản thân người học trong cuộc sống xã hội (tập trung vào năng lực thực hiện). – Quy chuẩn theo các mức độ phát triển năng lực của người học.	– Những kiến thức, kĩ năng, thái độ ở một môn học cụ thể. – Quy chuẩn theo việc người đó có đạt hay không một nội dung đã được học.
Công cụ đánh giá	Nhiệm vụ, bài tập gắn với tình huống, bối cảnh thực tiễn.	Câu hỏi, bài tập, nhiệm vụ trong tình huống hàn lâm hoặc tình huống thực tiễn.
Thời điểm đánh giá	Đánh giá ở mọi thời điểm của quá trình dạy học, chú trọng đến đánh giá trong khi học.	Thường diễn ra ở những thời điểm nhất định trong quá trình dạy học, đặc biệt là trước và sau khi dạy.
Kết quả đánh giá	– Năng lực người học phụ thuộc vào độ khó của nhiệm vụ hoặc bài tập đã hoàn thành. – Thực hiện được nhiệm vụ càng khó và phức tạp hơn thì sẽ được coi là có năng lực cao hơn.	– Năng lực của người học phụ thuộc vào số lượng câu hỏi, nhiệm vụ hay bài tập đã hoàn thành. – Càng đạt được nhiều đơn vị kiến thức, kĩ năng thì càng được coi là có năng lực cao hơn.

Điểm khác biệt giữa đánh giá năng lực so với đánh giá kiến thức, kĩ năng là ở chỗ đánh giá kiến thức, kĩ năng là đánh giá xem xét việc đạt kiến thức, kĩ năng của HS theo mục tiêu của chương trình giáo dục, gắn với nội dung được học trong nhà trường và kết quả đánh giá phụ thuộc vào số lượng câu hỏi, nhiệm vụ hay bài tập đã hoàn thành về đơn vị kiến thức, kĩ năng. Còn đánh giá năng lực là đánh giá khả năng vận dụng kiến thức, kĩ năng đã được học

vào giải quyết vấn đề trong học tập hoặc trong thực tiễn cuộc sống của HS và kết quả đánh giá HS phụ thuộc vào độ khó của nhiệm vụ và bài tập đã hoàn thành theo các mức độ khác nhau. Thang đo trong đánh giá năng lực được xác định theo các mức độ phát triển năng lực của HS, chứ không phải có đạt hay không một nội dung đã được học.

– Các yêu cầu khi đánh giá kết quả học tập theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực của HS:

+ Đánh giá được tích hợp vào trong quá trình dạy học, giáo dục, tức là chuyển đánh giá từ một hoạt động gần như độc lập với quá trình dạy học, giáo dục sang việc tích hợp đánh giá vào quá trình dạy học, giáo dục, xem đánh giá như là một PPDH, phương pháp giáo dục hiệu quả nhằm liên tục thu được những thông tin phản hồi cho GV và HS, giúp cho GV có những quyết định phù hợp trong các thời điểm dạy học và giáo dục, giúp HS tích cực hơn trong học tập và trong tham gia các hoạt động giáo dục.

+ Chú trọng đánh giá quá trình và sự tiến bộ của HS, hay nói cách khác là chuyển dần trọng tâm từ việc đánh giá kết quả cuối cùng sang đánh giá cả quá trình đảm bảo cho việc đánh giá toàn diện hơn, đầy đủ hơn nội dung môn học và hoạt động giáo dục, giúp HS có nhiều cơ hội để thể hiện mình và giảm bớt sức ép từ việc kiểm tra, đánh giá. Từ đó, HS có động lực để tiến bộ hơn trong học tập và giáo dục.

+ Chuyển từ đánh giá kĩ năng đơn lẻ sang đánh giá kĩ năng có tính phức hợp. Nghĩa là không chỉ đánh giá các kĩ năng, các sự kiện riêng lẻ mà còn là đánh giá các kĩ năng tổng hợp, không chỉ là đánh giá khả năng nhớ và hiểu mà còn là đánh giá khả năng hiểu sâu, khả năng lập luận, khả năng vận dụng, nhấn mạnh đến kĩ năng tư duy, làm việc nhóm. Đánh giá cần dựa trên nhiều thông tin đa dạng, HS tự đánh giá và đánh giá từ các chủ thể khác nhau.

+ Chuyển từ đánh giá một chiều (GV đánh giá), sang đánh giá đa chiều (GV đánh giá kết hợp với HS tự đánh giá, HS đánh giá chéo và tổ chức kiểm định, nhà trường, phụ huynh và cộng đồng đánh giá). Nhờ vậy mà kết quả đánh giá sẽ toàn diện và khách quan hơn, đồng thời còn tạo cơ sở để hình thành cho HS năng lực tự kiểm tra, tự đánh giá, tự điều chỉnh nhằm thực hiện triết lí coi đánh giá là một hoạt động học tập.

+ Kết hợp đánh giá bằng nhận xét và điểm số, chú trọng nhận xét sự tiến bộ về thái độ, hành vi, kết quả thực hiện các nhiệm vụ học tập theo định hướng phẩm chất, năng lực.

2. Hình thức và phương pháp kiểm tra, đánh giá

2.1. Các bài kiểm tra

Kiến thức và kĩ năng của HS được đánh giá chủ yếu thông qua các bài kiểm tra viết (15 phút, 45 phút) và kiểm tra miệng. Hình thức đánh giá là tự luận hay trắc nghiệm. Thực tế kiểm tra, đánh giá cho thấy cả hai phương pháp tự luận và trắc nghiệm đều là những phương pháp hữu hiệu để đánh giá kết quả học tập của HS.

– Tự luận là hình thức kiểm tra với các câu hỏi, yêu cầu HS phải tự trình bày ý kiến trong một bài viết để giải quyết vấn đề nêu ra. Phương pháp tự luận thuận lợi cho việc kiểm tra,

đánh giá cách diễn đạt và khả năng tư duy, năng lực giải quyết vấn đề của HS. Đồng thời, việc sử dụng phương pháp tự luận giúp cho GV có thể đánh giá được các mức độ nhận thức của HS như: biết, hiểu, vận dụng. Tuy vậy, tính khách quan của phương pháp này có thể bị hạn chế. Về câu hỏi tự luận, thường có hai dạng: câu hỏi tái hiện, củng cố kiến thức và câu hỏi vận dụng kiến thức.

– Trắc nghiệm là hình thức kiểm tra mà trong đó các đề kiểm tra thường bao gồm nhiều câu hỏi, mỗi câu nêu ra một vấn đề cùng với những thông tin cần thiết, sao cho HS chỉ phải trả lời vắn tắt đối với từng câu. Một số hình thức trắc nghiệm cơ bản thường được sử dụng trong đánh giá kết quả học tập là lựa chọn một phương án đúng, trắc nghiệm đúng – sai và sửa câu sai, trắc nghiệm trả lời ngắn,…

2.2. Quan sát các hoạt động học tập trên lớp

Các hoạt động học tập trên lớp bao gồm: thực hiện các nhiệm vụ do GV giao cho cá nhân, cặp hay nhóm; tham gia xây dựng bài, trả lời các câu hỏi của GV,... Khi quan sát các hoạt động của HS, GV có thể đánh giá được:

– Mức độ nắm vững kiến thức của HS.

– Kĩ năng, đồng thời cũng là năng lực tìm hiểu địa lí (khai thác thông tin từ bài viết, sử dụng các công cụ của Địa lí học như bản đồ, biểu đồ, các bảng số liệu,...).

– Năng lực tự chủ và tự học của HS (khi HS hoạt động độc lập, cặp đôi hoặc nhóm).

– Năng lực giao tiếp và hợp tác (khi HS hoạt động cặp đôi hoặc nhóm).

2.3. Sản phẩm học tập ở trên lớp

Các sản phẩm học tập trên lớp có thể là các câu trả lời của HS, các phiếu học tập đã hoàn thành, các báo cáo kết quả làm việc cặp đôi, nhóm. Các sản phẩm này có thể được đánh giá định tính (nhận xét của GV) hoặc định lượng (cho điểm) tuỳ thuộc vào mục đích đánh giá của GV.

2.4. Các bài trình bày về kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập, thực hiện dự án học tập

Với các nhiệm vụ học tập giao cho HS (cá nhân, cặp hoặc nhóm) thực hiện ngoài nhà trường đòi hỏi HS phải có sản phẩm cụ thể. Các sản phẩm có thể là các đoạn viết ngắn của HS; các bài viết, hình ảnh thu thập, sưu tầm được theo từng chủ đề, từng nội dung học tập.

Nếu HS được GV giao nhiệm vụ thực hiện một dự án học tập ngoài thực địa thì sản phẩm sẽ là kết quả thực hiện dự án. GV sẽ yêu cầu HS trình bày trước lớp các sản phẩm đã hoàn thành. Trên cơ sở đó, GV sẽ đánh giá kết quả làm việc của HS.

Việc đánh giá kết quả học tập và rèn luyện của HS bằng phương pháp quan sát các hoạt động học tập, các sản phẩm học tập của HS giúp GV có thể đánh giá được một số phẩm chất của HS như: chăm chỉ (luôn cố gắng thực hiện nhiệm vụ được giao; thích đọc sách báo, tìm tư liệu trên mạng internet để mở rộng hiểu biết; có ý thức vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học vào đời sống); có trách nhiệm với môi trường sống (có ý thức tìm hiểu và sẵn sàng tham gia các hoạt động bảo vệ môi trường,...).

PHẦN HAI

HƯỚNG DẪN DẠY HỌC CÁC CHUYÊN ĐỀ CỤ THỂ

CHUYÊN ĐỀ 12.1 THIÊN TAI VÀ BIỆN PHÁP PHÒNG CHỐNG

I MỤC TIÊU

1. Yêu cầu cần đạt

– Trình bày được quan niệm, đặc điểm, nguyên nhân, phân loại thiên tai.

– Trình bày được một số thiên tai và nơi thường xảy ra (bão, lũ lụt, hạn hán, các thiên tai khác); phân tích được nguyên nhân, hậu quả của mỗi loại và xác định được các biện pháp phòng chống.

– Liên hệ, tìm hiểu được về một thiên tai cụ thể tại địa phương (hiện trạng, nguyên nhân, hậu quả, giải pháp).

– Thu thập được tranh ảnh, số liệu, video clip,... để trưng bày một số chủ đề về thiên tai ở nước ta.

– Viết được đoạn văn ngắn tuyên truyền mọi người trong cộng đồng về thiên tai và các biện pháp phòng chống.

2. Năng lực

– Năng lực chung: tự chủ và tự học, giao tiếp và hợp tác, giải quyết vấn đề và sáng tạo.

– Năng lực đặc thù:

+ Nhận thức khoa học Địa lí: giải thích được cơ chế diễn ra các thiên tai; phát hiện và giải thích được một số thiên tai trong thực tế địa phương; giải thích được các sự vật, hiện tượng trên cơ sở vận dụng mối liên hệ và tác động của tự nhiên; giải thích được những hệ quả (tích cực, tiêu cực) do con người tác động đến môi trường tự nhiên.

+ Tìm hiểu địa lí: tìm kiếm, chọn lọc được thông tin từ các văn bản tài liệu phù hợp với nội dung, chủ đề nghiên cứu; sử dụng được tranh, ảnh địa lí để miêu tả những hiện tượng, quá trình địa lí; sử dụng được kĩ năng cần thiết để thu thập tài liệu, trình bày được những thông tin thu thập được từ thực địa.

+ Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học: trình bày ý tưởng và xác định được cụ thể chủ đề nghiên cứu một loại thiên tai ở địa phương; vận dụng được các kiến thức, kĩ năng địa lí để giải quyết một số vấn đề thực tiễn phù hợp với trình độ HS và ứng xử phù hợp với môi trường sống.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

3. Phẩm chất

– Rèn luyện các đức tính chăm chỉ, trung thực trong học tập và nghiên cứu khoa học.

– Tôn trọng các quy luật tự nhiên.

– Có ý thức và hành động cụ thể trong việc sử dụng hợp lí tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường.

II THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

– Máy tính, máy chiếu, thiết bị điện tử kết nối internet (nếu có),...

– Tranh ảnh, video,… về thiên tai và biện pháp phòng chống ở nước ta.

– Phiếu học tập.

– Địa chỉ một số trang web tìm kiếm dữ liệu về thiên tai và phòng chống thiên tai:

+ Cục Quản lí đê điều và Phòng, chống thiên tai: *https://phongchongthientai.mard.gov.vn*

+ Trung tâm Dự báo khí tượng thuỷ văn quốc gia: *https://nchmf.gov.vn/Kttvsite/vi-VN/1/du-bao-khi-hau-10-15.html*

+ Trung tâm Chính sách và Kĩ thuật phòng chống thiên tai: *http://www.dmc.gov.vn/kien-thuc-co-ban/bao-pt32.html?lang=vi-VN*

+ *http://www.phongchonglutbaotphcm.gov.vn/index.php/pho-bien-kienthuc/168-tim-hieu-ve-han-han-nguyen-nhan-cach-phan-loai-va-cac-bien-phap-chong-han-han*

III GỢI Ý CÁCH THỨC TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

1. Mở đầu

a) Mục tiêu

Tạo tình huống học tập, kết nối kiến thức HS đã biết (hoặc muốn biết) về thiên tai ở nước ta.

b) Tổ chức thực hiện

– Phương án 1: GV sử dụng phần mở đầu như SGK để vào bài.

– Phương án 2: GV cho HS quan sát một số hình ảnh hoặc xem video về thiên tai, phòng chống thiên tai và yêu cầu HS chia sẻ những hiểu biết của mình. Sau khi HS trả lời, GV dẫn dắt vào bài học.

GV cũng có thể thiết kế hoạt động mở đầu khác, định hướng được nội dung chuyên đề và phù hợp với thực tế.

2. Hình thành kiến thức mới

2.1. Tìm hiểu những vấn đề chung về thiên tai

a) Mục tiêu

Trình bày được quan niệm, đặc điểm, nguyên nhân, phân loại thiên tai.

b) Tổ chức thực hiện

– Nội dung này, GV có thể sử dụng nhiều phương pháp, KTDH phù hợp để tổ chức hoạt động dạy học tuỳ thuộc vào đặc điểm lớp học và điều kiện cụ thể của từng nhà trường. GV có thể sử dụng kĩ thuật KWL như sau:

K (Những điều đã biết)	W (Những điều muốn biết)	L (Những điều đã học được sau chuyên đề)
GV đưa ra nhiệm vụ: Nêu những hiểu biết của em về thiên tai ở nước ta. – Thiên tai là những hiện tượng ảnh hưởng đến sản xuất và đời sống con người. – Có nhiều loại thiên tai. – Thiên tai xảy ra là do đặc điểm vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ của nước ta.	*GV đặt thêm các câu hỏi: Các em muốn biết thêm gì về thiên tai ở nước ta? (Nếu HS không trả lời, GV cần đặt các câu hỏi gợi mở khuyến khích HS phát biểu).* – Có những thiên tai nào phổ biến ở nước ta? Hiện tượng sương mù, sương muối trong mùa đông hay nắng nóng, hạn hán trong mùa hạ có phải là thiên tai không? – Thiên tai có đặc điểm gì? – Nguyên nhân nào gây nên thiên tai ở nước ta? – Phân loại thiên tai dựa trên các tiêu chí nào? – Thiên tai có phải là hiện tượng thời tiết cực đoan không?	*GV để HS tự xác định (phát biểu, viết vào vở, viết lên bảng) những gì các em học được.* – Thiên tai là hiện tượng tự nhiên bất thường có thể gây thiệt hại về người, tài sản, môi trường, điều kiện sống và các hoạt động kinh tế – xã hội, bao gồm bão, áp thấp nhiệt đới, gió mạnh trên biển, lốc, sét, mưa lớn, lũ, lũ quét, ngập lụt; sạt lở đất, sụt lún đất do mưa lũ hoặc dòng chảy hoặc hạn hán; nước dâng, xâm nhập mặn, nắng nóng, hạn hán, cháy rừng do tự nhiên, rét hại, mưa đá, sương mù, sương muối, động đất, sóng thần và các loại thiên tai khác. – Đặc điểm của thiên tai ở nước ta là: có nhiều loại hình, có tính rủi ro, mỗi loại thiên tai thường xảy ra phổ biến ở khu vực nhất định và có tính mùa trong năm, xảy ra bất thường. – Thiên tai xảy ra có thể do nguyên nhân tự nhiên (các quá trình nội sinh, ngoại sinh) hoặc do con người và những hoạt động của con người. – Thiên tai rất đa dạng, được phân chia dựa vào các tiêu chí khác nhau: theo nguồn gốc phát sinh (khí hậu, thuỷ văn, địa chất, sinh vật, vũ trụ); theo tốc độ diễn ra thiên tai (thiên tai diễn ra đột ngột, thiên tai diễn ra chậm, trong thời gian dài).

– HS bằng kiến thức đã học, chủ động khai thác thông tin và trao đổi cặp đôi hay nhóm để trả lời câu hỏi.

– GV nhận xét, đánh giá sản phẩm học tập của HS và tổng kết nội dung.

2.2. Tìm hiểu một số thiên tai thường xảy ra ở Việt Nam

a) Mục tiêu

– Trình bày được một số thiên tai và nơi thường xảy ra (bão, lũ lụt, hạn hán, các thiên tai khác).

– Phân tích được nguyên nhân, hậu quả của mỗi loại và xác định được các biện pháp phòng chống.

b) Tổ chức thực hiện

– Tìm hiểu về bão và áp thấp nhiệt đới

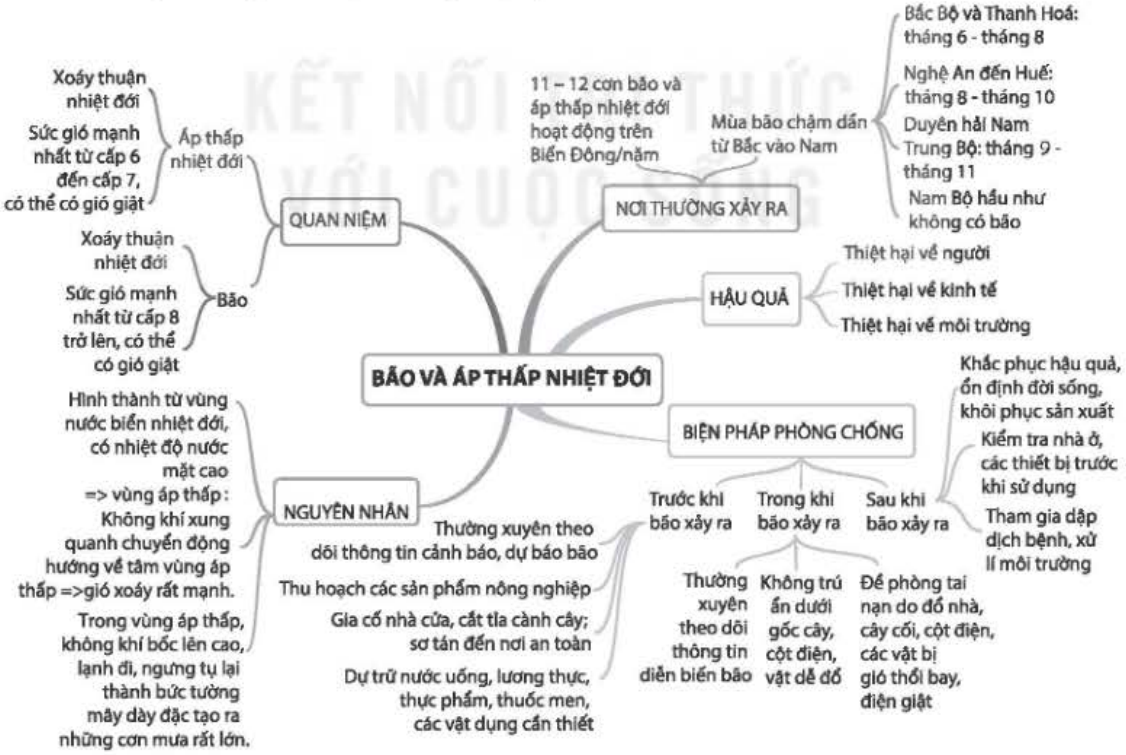
+ GV sử dụng kĩ thuật "sơ đồ tư duy", cho HS làm việc cá nhân/cặp đôi hoặc nhóm, yêu cầu cá nhân/cặp đôi/nhóm tìm hiểu thông tin mục II.1, sau đó sơ đồ hoá về thiên tai bão và biện pháp phòng chống bão ở nước ta.

+ Các nhóm thực hiện nhiệm vụ. HS mỗi nhóm làm việc độc lập, tìm hiểu về chủ đề nhóm được phân công, sau đó cùng thảo luận, thống nhất những nội dung phù hợp để sơ đồ hoá.

GV lưu ý HS: Trong sơ đồ tư duy, nội dung chính thể hiện ở giữa, các nhánh sơ đồ có độ dày khác nhau, sử dụng từ khoá, màu sắc để thể hiện nội dung cho mỗi nhánh nhằm tăng tính trực quan.

+ GV gọi một vài cá nhân/cặp đôi/nhóm trình bày trước lớp, các HS khác bổ sung (nếu có).

+ GV đánh giá, tổng kết nội dung. Gợi ý:



Lưu ý: Để nội dung bài dạy sinh động, ấn tượng, GV nên cung cấp thêm cho HS các thông tin, hình ảnh, video về bão và hoạt động phòng chống bão ở nước ta.

– Tìm hiểu về lũ lụt

Trước khi tổ chức dạy học nội dung này, GV cần giải thích cho HS là không có tên loại thiên tai lũ lụt mà lũ lụt bao gồm các thiên tai là lũ, lũ quét và ngập lụt.

+ GV cho HS làm việc cặp đôi, yêu cầu HS nghiên cứu thông tin mục II.2 và hiểu biết của bản thân, hãy trình bày quan niệm, nguyên nhân, nơi thường xảy ra, hậu quả và biện pháp phòng chống lũ lụt ở nước ta.

+ HS nghiên cứu thông tin, trao đổi với bạn để thực hiện nhiệm vụ.

+ GV mời một số cặp đôi trình bày, các HS khác bổ sung (nếu có).

+ GV đánh giá và tổng kết nội dung. Gợi ý:

– Quan niệm: Lũ là hiện tượng mực nước sông dâng cao trong khoảng thời gian nhất định, sau đó xuống. Lũ quét là lũ xảy ra bất ngờ trên sườn dốc và trên các sông suối nhỏ miền núi, dòng chảy xiết, thường kèm theo bùn đá; lũ lên nhanh, xuống nhanh, có sức tàn phá lớn. Ngập lụt là hiện tượng mặt đất bị ngập nước do ảnh hưởng của mưa lớn, lũ, triều cường, nước biển dâng.

– Nguyên nhân gây lũ lụt:

+ Nguyên nhân tự nhiên: mưa lớn kéo dài, tập trung; ảnh hưởng của biến đổi khí hậu,...

+ Nguyên nhân con người: phá rừng; xây dựng công trình cản trở dòng chảy; đê, đập, hồ, kè bị vỡ,...

– Nơi thường xảy ra: Lũ có thể xuất hiện ở tất cả các con sông trong mùa mưa. Lũ quét thường xảy ra ở vùng núi của nước ta. Ngập lụt thường xảy ra ở đồng bằng hạ lưu các sông chính ở nước ta.

– Hậu quả: Lũ lụt gây thiệt hại về người và tài sản, về cơ sở hạ tầng, các ngành kinh tế và môi trường.

– Biện pháp phòng chống:

+ Trước lũ lụt: xây dựng, nâng cấp các công trình phòng chống thiên tai; thường xuyên theo dõi thông tin cảnh báo mưa, lũ; sơ tán ra khỏi khu vực nguy hiểm đến nơi an toàn; dự trữ nước uống, thực phẩm, dược phẩm, các vật dụng cần thiết; tranh thủ thu hoạch các sản phẩm nông nghiệp và nuôi trồng thuỷ sản.

+ Trong lũ lụt: cắt hết các nguồn điện sinh hoạt; di chuyển đến nơi cao ráo, an toàn, không đi vào khu vực nguy hiểm; chủ động thực hiện biện pháp bảo vệ sản xuất, bảo đảm giao thông và thông tin liên lạc thông suốt,...

+ Sau lũ lụt: kiểm tra các trang thiết bị trước khi sử dụng để đảm bảo an toàn; phòng chống dịch bệnh sau lũ và xử lí môi trường; khẩn trương khắc phục hậu quả, khôi phục sản xuất.

Lưu ý: Khi giảng dạy nội dung này, GV nên cung cấp thêm cho HS các thông tin, hình ảnh, video,... để nội dung sinh động và ấn tượng hơn.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

– Tìm hiểu về hạn hán

+ GV cho HS làm việc cá nhân, cặp đôi hoặc nhóm và yêu cầu HS nghiên cứu thông tin mục II.3 để trả lời các câu hỏi về thiên tai hạn hán: *Hạn hán là gì? Nguyên nhân nào gây nên hạn hán ở nước ta? Hạn hán thường xảy ra ở khu vực nào của nước ta? Hậu quả của hạn hán là gì? Chúng ta cần làm gì để phòng chống hạn hán?*

+ HS nghiên cứu thông tin, làm việc cá nhân, trao đổi với bạn hoặc nhóm để thực hiện nhiệm vụ.

+ GV mời một số HS lên trình bày, các HS khác nhận xét, bổ sung (nếu có).

+ GV đánh giá và tổng kết nội dung. Gợi ý:

HẠN HÁN Ở NƯỚC TA

Quan niệm	Nguyên nhân	Nơi thường xảy ra	Hậu quả	Biện pháp phòng chống
Hiện tượng thiếu nước nghiêm trọng xảy ra trong thời gian dài do không có mưa và cạn kiệt nguồn nước.	– Nguyên nhân tự nhiên: thiếu hụt lượng mưa hoặc không có mưa trong một thời gian dài, hay mùa mưa đến chậm,...; suy giảm khả năng điều tiết nguồn nước của rừng; hiện tượng En Ni-nô. – Nguyên nhân con người: sử dụng lãng phí, chưa hợp lí tài nguyên nước; biến đổi khí hậu do tác động của con người; phá rừng,...	Hạn hán có thể xảy ra ở hầu hết các vùng trên cả nước với mức độ và thời gian khác nhau. Hạn nặng và rất nặng tập trung ở vùng phía Nam của nước ta, từ vĩ độ 16 độ trở xuống.	– Gây thiệt hại cho con người: thiếu nước cho sinh hoạt, thiếu lương thực, thực phẩm; nguy cơ bùng phát dịch bệnh,... – Gây thiệt hại cho sản xuất: làm giảm năng suất, diện tích và sản lượng cây trồng; thiếu thức ăn, nước uống cho vật nuôi; ảnh hưởng đến nuôi trồng thuỷ sản; gây khó khăn cho quá trình vận hành các nhà máy điện cũng như việc điều tiết nước cho sản xuất,... – Gây thiệt hại về môi trường: tăng nguy cơ cháy rừng, xói lở đất; huỷ hoại môi trường sống của sinh vật; làm xâm nhập mặn trở nên trầm trọng hơn,...	– Trước khi hạn hán: thường xuyên theo dõi bản tin dự báo thời tiết, đặc biệt là khi ít mưa hoặc không có mưa; xây dựng và tu bổ các công trình thuỷ lợi, dự trữ nước,... – Trong khi hạn hán: theo dõi chặt chẽ bản tin dự báo thời tiết; vận hành hợp lí các hồ chứa nước, công trình thuỷ lợi, công trình cấp nước, nhất là nước sinh hoạt. – Sau khi hạn hán: kiểm tra và sửa chữa hệ thống nước, điều chỉnh cơ cấu cây trồng, mùa vụ phù hợp.

Lưu ý: Khi giảng dạy nội dung này, GV nên cung cấp thêm cho HS các thông tin, hình ảnh, video,... để nội dung sinh động và ấn tượng hơn.

– Tìm hiểu một số thiên tai khác

+ GV có thể cho HS làm việc cá nhân. Yêu cầu nghiên cứu thông tin mục II.4 và hoàn thành phiếu học tập dưới đây:

PHIẾU HỌC TẬP

Thiên tai	Sạt lở đất	Xâm nhập mặn
Quan niệm		
Nguyên nhân		
Nơi thường xảy ra		
Hậu quả		
Biện pháp phòng chống		

+ HS nghiên cứu thông tin, thực hiện nhiệm vụ.

+ GV mời một số HS trình bày, các HS khác nhận xét, bổ sung (nếu có).

+ GV đánh giá và tổng kết nội dung. Gợi ý:

PHIẾU HỌC TẬP

Thiên tai	Sạt lở đất	Xâm nhập mặn
Quan niệm	Quá trình chuyển động của các khối đất, đá về phía chân sườn dốc dưới tác động của trọng lực hoặc ở ven sông đất bị sụt, lún.	Hiện tượng nước mặn với nồng độ mặn 4‰ trở lên xâm nhập sâu vào nội đồng khi xảy ra triều cường, nước biển dâng hoặc cạn kiệt nguồn nước ngọt.
Nguyên nhân	– Do những chấn động tự nhiên của mặt đất làm mất đi liên kết của đất đá trên sườn đồi núi; do mưa nhiều ngày, mưa lớn hoặc lũ lớn làm đất đá bị trôi xuống, đặc biệt ở khu vực địa hình dốc. Sạt lở ven sông do nền đất yếu. – Chặt phá rừng trên vùng đồi núi; khai thác cát, kè một bên sông gây ra.	Do nước biển dâng, triều cường và sự hạ thấp mực nước hoặc cạn kiệt nước ở vùng cửa sông trong đất liền.
Nơi thường xảy ra	Xảy ra khắp nơi ở miền núi nước ta, nhất là vùng núi phía Bắc, vùng núi Trường Sơn Bắc và một phần khu vực Tây Nguyên.	Nơi xảy ra xâm nhập mặn nhiều nhất ở nước ta là vùng đồng bằng sông Cửu Long vào mùa khô.

Hậu quả	– Thiệt hại về người và tài sản, nhất là khi xảy ra vào ban đêm. – Phá huỷ các công trình xây dựng, cản trở hoạt động giao thông,… – Mất đất trồng trọt; đất bờ sông sạt lở làm mất đất canh tác, phá huỷ các công trình nhà cửa hai bên sông; gia súc, gia cầm có thể bị chết, bị thương,...	– Gây thiếu nước ngọt cho sản xuất và đời sống. – Làm biến đổi tính chất của đất, nước, ảnh hưởng đến sản xuất nông nghiệp, thuỷ sản,...
Biện pháp phòng chống	– Trước khi xảy ra sạt lở đất: trồng cây, bảo vệ rừng để giảm nguy cơ sạt lở đất; không xây nhà ở những khu vực dễ xảy ra sạt lở đất,… – Khi trời mưa to và kéo dài: theo dõi thường xuyên thông tin về các đợt mưa lớn kéo dài, nguy cơ sạt lở đất cao; sơ tán ra khỏi các nơi nguy hiểm khi nghe hoặc nhận thấy tiếng động lớn hoặc có dấu hiệu bất thường;… – Sau sạt lở đất: tránh xa khu vực sạt lở đất vì nền đất vẫn chưa ổn định và có thể tiếp tục sạt lở.	– Trồng rừng ven biển. – Xây dựng hệ thống thuỷ lợi (cống ngăn mặn, kênh dẫn nước ngọt, hồ chứa nước ngọt để rửa mặn). – Thay đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi, mùa vụ,…

Lưu ý: Khi giảng dạy nội dung này, GV nên cung cấp thêm cho HS các thông tin, hình ảnh, video,... để nội dung sinh động và ấn tượng hơn.

– Ngoài cách dạy tuần tự các nội dung như trên, GV cũng có thể cho HS làm việc nhóm. GV yêu cầu tất cả HS nghiên cứu nội dung mục II, chia lớp thành 5 nhóm và giao nhiệm vụ cho mỗi nhóm bằng cách hoàn thành phiếu học tập:

PHIẾU HỌC TẬP

Quan niệm	Nguyên nhân	Nơi thường xảy ra	Hậu quả	Biện pháp phòng chống

+ Nhóm 1: Tìm hiểu về bão và áp thấp nhiệt đới.

+ Nhóm 2: Tìm hiểu về lũ lụt.

+ Nhóm 3: Tìm hiểu về hạn hán.

+ Nhóm 4: Tìm hiểu về sạt lở đất.

+ Nhóm 5: Tìm hiểu về xâm nhập mặn.

– Các nhóm thực hiện nhiệm vụ. GV mời đại diện các nhóm trình bày kết quả làm việc, các nhóm khác nhận xét, bổ sung (nếu có). Sau đó, GV tổng kết nội dung, sử dụng kĩ thuật phòng tranh, dán sản phẩm của các nhóm lên tường lớp để giới thiệu sản phẩm của mỗi nhóm, các nhóm khác cùng tham quan, học tập và lĩnh hội toàn bộ nội dung của bài.

2.3. Thực hành: Tìm hiểu về thiên tai ở Việt Nam

a) Mục tiêu

– Thu thập được tranh ảnh, số liệu, video clip,... để trưng bày một số chủ đề về thiên tai ở nước ta.

– Viết được đoạn văn ngắn tuyên truyền mọi người trong cộng đồng về thiên tai và các biện pháp phòng chống.

b) Tổ chức thực hiện

– GV hướng dẫn HS thu thập thông tin, thực hiện nội dung, làm việc cá nhân, cặp đôi hoặc nhóm.

– HS chọn và thiết kế sản phẩm.

– HS trình bày và báo cáo sản phẩm.

– GV đánh giá và trưng bày sản phẩm của HS.

3. Luyện tập

a) Mục tiêu

Củng cố và hệ thống hoá kiến thức lí thuyết nội dung chuyên đề.

b) Tổ chức thực hiện

– GV giao nhiệm vụ cho HS làm việc trên lớp.

– HS lựa chọn loại thiên tai và thực hiện nhiệm vụ.

– GV gọi một vài HS trình bày kết quả.

– GV đánh giá và tổng kết nội dung (tham khảo phần hình thành kiến thức mới).

4. Vận dụng

a) Mục tiêu

– Rèn luyện năng lực khai thác thông tin từ internet và các nguồn khác nhau để mở rộng kiến thức, hiểu sâu sắc hơn nội dung bài học.

– Liên hệ được kiến thức đã học để giải quyết những vấn đề thực tiễn cuộc sống.

b) Tổ chức thực hiện

– GV cho HS thực hiện nhiệm vụ ở nhà, gợi ý những nguồn thông tin có thể sử dụng để HS tham khảo (từ nội dung chuyên đề, thực tế bản thân, từ người dân địa phương, từ các báo cáo về phòng chống thiên tai của địa phương,...).

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

– HS dựa trên nội dung chuyên đề, liên hệ địa phương xem loại thiên tai nào thường xảy ra và thu thập thông tin, viết thành một báo cáo ngắn.

– GV cho HS trình bày trước lớp hoặc thu lại vào buổi học sau.

IV THÔNG TIN THAM KHẢO

1. Thiệt hại do thiên tai ở nước ta

Năm 2024, thiên tai ở nước ta xảy ra rất khốc liệt, cực đoan với nhiều loại hình thiên tai tại khắp các vùng, miền trên cả nước, trong đó một số loại hình thiên tai lớn, diện rộng như: 10 trận bão, 4 áp thấp nhiệt đới; 240 trận mưa lớn, ngập úng, lũ, lũ quét, sạt lở đất; 278 trận dông lốc, sét, mưa đá; 409 trận sạt lở và hạn hán, xâm nhập mặn tại đồng bằng sông Cửu Long; 4 đợt rét hại; 17 đợt nắng nóng,… gây thiệt hại lớn về người và tài sản, cơ sở hạ tầng, ảnh hưởng đến đời sống, sản xuất của nhân dân. Đặc biệt bão số 3 (Yagi) là cơn bão mạnh nhất trong 30 năm qua trên Biển Đông và trong 70 năm qua trên đất liền; là cơn bão có cường độ mạnh, sức tàn phá rất lớn, thời gian lưu bão trên đất liền kéo dài, phạm vi ảnh hưởng rất rộng; hoàn lưu bão gây mưa lớn diện rộng toàn Bắc Bộ và Thanh Hoá, tác động nặng nề đến hầu hết các hoạt động kinh tế – xã hội, cơ sở hạ tầng từ vùng biển đến đồng bằng, trung du và miền núi.

Tính đến ngày 31 – 12 – 2024, thiên tai đã làm 519 người chết và mất tích *(gấp hơn 3 lần so với năm 2023 và 2,47 lần trung bình 10 năm từ 2014 – 2023)*; 2 212 người bị thương; 6 956 nhà sập, đổ; 297 829 nhà bị hư hỏng, tốc mái; 350 902 ha lúa, hoa màu, 322 119 ha cây trồng khác bị ảnh hưởng, thiệt hại; 57 229 con gia súc, 5 202 051 con gia cầm bị chết, cuốn trôi; 560,12 km đê, kè, kênh mương, 122,88 km bờ sông, bờ biển bị sạt lở, hư hỏng; 259 tàu, thuyền, 90 479 ha diện tích nuôi trồng thuỷ sản bị ảnh hưởng, thiệt hại; 913,97 km đường giao thông bị sạt lở, hư hỏng, tắc nghẽn. Thiệt hại về kinh tế ước tính khoảng 89 089 tỉ đồng *(gấp hơn 9,5 lần so với năm 2023 và 4,2 lần trung bình 10 năm từ 2014 – 2023)*.

2. Các nguyên tắc cơ bản trong phòng chống thiên tai:

– Phòng ngừa chủ động, ứng phó kịp thời, khắc phục khẩn trương và hiệu quả.

– Phòng chống thiên tai là trách nhiệm của Nhà nước, tổ chức, cá nhân, trong đó Nhà nước giữ vai trò chủ đạo, tổ chức và cá nhân chủ động, cộng đồng giúp nhau.

– Phòng chống thiên tai được thực hiện theo phương châm bốn tại chỗ: chỉ huy tại chỗ; lực lượng tại chỗ; phương tiện, vật tư tại chỗ; hậu cần tại chỗ.

– Lồng ghép nội dung phòng chống thiên tai trong quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế – xã hội của cả nước, địa phương và quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành.

– Phòng chống thiên tai phải bảo đảm tính nhân đạo, công bằng, minh bạch và bình đẳng giới.

– Phòng chống thiên tai phải dựa trên cơ sở khoa học; kết hợp sử dụng kinh nghiệm truyền thống với tiến bộ khoa học – công nghệ; kết hợp giải pháp công trình và phi công trình; bảo vệ môi trường, hệ sinh thái và thích ứng với biến đổi khí hậu.

– Phòng chống thiên tai được thực hiện theo sự phân công, phân cấp, phối hợp chặt chẽ giữa các lực lượng và phù hợp với các cấp độ rủi ro thiên tai.

CHUYÊN ĐỀ 12.2 PHÁT TRIỂN VÙNG

I MỤC TIÊU

1. Yêu cầu cần đạt

– Trình bày được quan niệm về vùng, ý nghĩa của vùng và cơ sở hình thành vùng trong nền kinh tế đất nước.

– Phân biệt được các loại vùng kinh tế (theo các tiêu chí cụ thể): vùng kinh tế, vùng kinh tế trọng điểm, vùng ngành,...

– Trình bày (tóm tắt) các loại vùng kinh tế ở Việt Nam.

– Trình bày được đặc điểm và giải thích được sự hình thành của một số loại vùng kinh tế.

2. Năng lực

– Năng lực chung: tự chủ và tự học, giao tiếp và hợp tác, giải quyết vấn đề và sáng tạo.

– Năng lực đặc thù:

+ Nhận thức khoa học Địa lí: nhận thức thế giới theo quan điểm không gian (xác định được vị trí của các loại vùng kinh tế trên bản đồ, xác định và lí giải được sự phân bố của các đối tượng địa lí); giải thích các hiện tượng và quá trình địa lí (giải thích được quá trình phát triển, đặc điểm của các loại vùng kinh tế ở nước ta).

+ Tìm hiểu địa lí: sử dụng các công cụ Địa lí học (tìm kiếm các thông tin, văn bản phù hợp với nội dung về phát triển vùng; đọc được bản đồ các loại vùng kinh tế để khai thác thông tin, kiến thức cần thiết; nhận xét, phân tích được các dữ liệu trên bản đồ về các vùng kinh tế); khai thác internet phục vụ môn học (tìm kiếm, chọn lọc thông tin địa lí cần thiết từ các trang web liên quan đến nội dung vùng kinh tế; sử dụng được các thông tin trong học tập và vận dụng vào thực tiễn).

+ Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học: cập nhật thông tin và liên hệ thực tế (tìm kiếm được thông tin từ các nguồn tin cậy để cập nhật số liệu về các loại vùng kinh tế; liên hệ thực tế địa phương liên quan đến các đặc điểm địa lí về các loại vùng kinh tế); vận dụng tri thức về các loại vùng kinh tế để giải quyết một số vấn đề thực tiễn.

3. Phẩm chất

– Giáo dục thế giới quan khoa học, tôn trọng các giá trị của tự nhiên và nhân văn trên các lãnh thổ khác nhau.

– Yêu thiên nhiên, yêu quê hương, đất nước.

– Chăm chỉ, trung thực trong học tập và nghiên cứu khoa học.

II THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

– Máy tính, máy chiếu, thiết bị điện tử có kết nối internet (nếu có),...

– Bản đồ hành chính Việt Nam, bản đồ các vùng kinh tế, bản đồ các vùng kinh tế trọng điểm, bản đồ các ngành kinh tế ở Việt Nam,...

– Tranh ảnh, video,... về các loại vùng kinh tế ở Việt Nam.

– Phiếu học tập.

– Đường link một số trang web tham khảo để bổ sung, cập nhật thông tin:

+ *https://datafiles.chinhphu.vn/cpp/files/vbpq/2023/01/81-qh.signed.pdf* và *https://datafiles.chinhphu.vn/cpp/files/vbpq/2026/01/nq-252.pdf* về các vùng kinh tế – xã hội Việt Nam.

+ *https://chinhphu.vn/tong-quan-ve-qua-trinh-hinh-thanh-cac-vung-kinh-te-trong-diem-68468* về các vùng kinh tế trọng điểm Việt Nam.

+ *https://www.nso.gov.vn* (cập nhật số liệu của Cục Thống kê).

+ *https://vanban.chinhphu.vn/default.aspx?pageid=27160&docid=179785* về khu và vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao

+ *https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=174328&tagid=2&type=1* về Quy hoạch tổng thể phát triển ngành công nghiệp Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.

+ *https://vanban.chinhphu.vn/default.aspx?pageid=27160&docid=174347* về Chiến lược phát triển công nghiệp Việt Nam đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035.

+ *https://luatvietnam.vn/van-hoa/quyet-dinh-147-qd-ttg-chien-luoc-phat-trien-du-lich-viet-nam-den-nam-2030-180149-d1.html* về chiến lược phát triển du lịch Việt Nam đến năm 2030.

III GỢI Ý CÁCH THỨC TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

1. Mở đầu

a) Mục tiêu

– Tạo kết nối giữa kiến thức, kinh nghiệm của HS về các loại vùng kinh tế với chuyên đề.

– Tạo hứng thú, kích thích tò mò của HS.

b) Tổ chức thực hiện

– Phương án 1: GV mở đầu giống SGK.

– Phương án 2: GV gợi mở cho HS chia sẻ những hiểu biết của bản thân về vùng, vùng kinh tế (hiểu như thế nào về vùng, vùng kinh tế, có các loại vùng kinh tế nào,...). Dựa vào câu trả lời của HS, GV dẫn dắt vào bài.

2. Hình thành kiến thức mới

2.1. Tìm hiểu quan niệm về vùng, ý nghĩa, cơ sở hình thành vùng

a) Mục tiêu

Trình bày được quan niệm về vùng, vùng kinh tế, ý nghĩa của vùng và cơ sở hình thành vùng trong nền kinh tế đất nước.

b) Tổ chức thực hiện

– GV cho HS làm việc cá nhân, cặp đôi, sử dụng các PPDH, KTDH phù hợp để thực hiện nhiệm vụ: Dựa vào nội dung mục I, hãy:

+ Nêu quan niệm về vùng, vùng kinh tế.

+ Cho biết ý nghĩa của vùng trong nền kinh tế quốc gia.

+ Trình bày cơ sở hình thành vùng.

– HS nghiên cứu nội dung mục I, làm việc cá nhân, trao đổi với bạn bên cạnh hoặc nhóm để hoàn thành nhiệm vụ.

– GV mời một vài HS trả lời, các HS nhận xét, bổ sung (nếu có).

– GV đánh giá và tổng kết nội dung. Gợi ý:

– Vùng: một lãnh thổ bao gồm các yếu tố cấu thành có mối quan hệ với nhau, đảm bảo cho sự tồn tại và phát triển của lãnh thổ đó và có mối quan hệ với các lãnh thổ khác.

– Vùng kinh tế: có 3 loại phổ biến:

+ Vùng kinh tế – xã hội (vùng kinh tế tổng hợp): một bộ phận của lãnh thổ quốc gia, gồm một số tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có các hoạt động kinh tế – xã hội tương đối độc lập, thực hiện sự phân công lao động xã hội của cả nước.

+ Vùng kinh tế trọng điểm: một bộ phận của lãnh thổ quốc gia, hội tụ các điều kiện và yếu tố phát triển thuận lợi, có tiềm lực kinh tế lớn, giữ vai trò động lực, đầu tàu thúc đẩy sự phát triển chung của cả nước

+ Vùng kinh tế ngành: loại vùng kinh tế được hình thành nhằm mục tiêu tổ chức, khai thác có hiệu quả các nguồn lực của vùng cho một ngành kinh tế.

– Ý nghĩa của vùng:

+ Góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế – xã hội của cả nước.

+ Tạo tiền đề cần thiết nhằm khai thác, sử dụng hợp lí các nguồn lực của lãnh thổ.

+ Sự hình thành vùng sẽ giúp các nhà quy hoạch, quản lí xác lập cơ cấu tổng thể các ngành kinh tế, trên cơ sở phân bố tốt hơn nguồn lực sản xuất của vùng.

– Cơ sở hình thành vùng

+ Các nhân tố nội vùng: vị trí địa lí, điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên, điều kiện kinh tế – xã hội.

+ Các nhân tố bên ngoài: mối quan hệ liên vùng, khu vực và quốc tế; vốn đầu tư và công nghệ; bối cảnh quốc tế và khu vực,...

2.2. Phân biệt các loại vùng kinh tế

a) Mục tiêu

Phân biệt được các loại vùng kinh tế (theo các tiêu chí cụ thể): vùng kinh tế, vùng kinh tế trọng điểm, vùng ngành,…

b) Tổ chức thực hiện

– GV yêu cầu HS đọc nội dung mục I, làm việc cặp đôi hoặc nhóm để thảo luận và điền vào phiếu học tập về tiêu chí chủ yếu của mỗi loại vùng kinh tế.

PHIẾU HỌC TẬP

STT	Loại vùng kinh tế	Các tiêu chí chủ yếu	Ý nghĩa
1	Vùng kinh tế – xã hội		
2	Vùng kinh tế trọng điểm		
3	Vùng ngành		
	Vùng nông nghiệp		
	Vùng công nghiệp		
	Vùng du lịch		

– HS nghiên cứu thông tin mục II và thực hiện nhiệm vụ.

– GV mời một số cặp/nhóm trình bày, các HS khác nhận xét, bổ sung (nếu có).

– GV tổng hợp kiến thức (dùng bảng 2 trong SGK, có thể linh hoạt điều chỉnh, bổ sung, diễn giải thêm về các chỉ tiêu và ý nghĩa của mỗi chỉ tiêu đối với mỗi loại vùng kinh tế).

Lưu ý: GV dẫn dắt cho HS vận dụng các kiến thức đã được học từ các cấp học trước và các kiến thức được học trong SGK để phân tích thêm về nội dung, ý nghĩa của các tiêu chí cho mỗi loại vùng kinh tế. Có thể chỉ ra sự giống nhau, khác nhau về các tiêu chí của các loại vùng kinh tế và lí giải được điều đó (ví dụ so sánh tiêu chí của vùng kinh tế – xã hội và vùng kinh tế trọng điểm; vùng nông nghiệp và vùng công nghiệp).

2.3. Tìm hiểu các loại vùng kinh tế ở Việt Nam

a) Mục tiêu

– Trình bày được đặc điểm và giải thích được sự hình thành của một số loại vùng kinh tế.

– Trình bày (tóm tắt) được các loại vùng kinh tế ở Việt Nam.

b) Tổ chức thực hiện

Trước khi đi vào tìm hiểu các loại vùng kinh tế, GV cần lưu ý để HS biết nội dung phần các loại vùng kinh tế (mục III SGK) là tính đến thời điểm năm 2024, khi Nhà nước chưa thực hiện việc sáp nhập đơn vị hành chính, đồng thời Thông tư số 17 không đề cập việc chỉnh sửa. Do đó việc học nội dung về các loại vùng kinh tế là học về lịch sử vùng đến năm 2024 theo Nghị quyết số 81/2023/QH15 của Quốc hội, nội dung vùng kinh tế – xã hội theo Nghị quyết số 252/2025/QH15 của Quốc hội được trình bày chi tiết trong *SGK Địa lí 12* và là nội dung để HS tìm hiểu ở phần thực hành.

– Tìm hiểu vùng kinh tế – xã hội

+ Đối với nội dung quá trình hình thành các vùng kinh tế – xã hội, GV sử dụng phương pháp thuyết giảng, trình bày một số mốc trong quá trình hình thành vùng kinh tế – xã hội ở nước ta qua các giai đoạn.

+ Đối với nội dung đặc điểm phát triển, GV có thể dạy học tuần tự các nội dung về từng vùng kinh tế – xã hội hoặc tổ chức cho HS làm việc nhóm. GV yêu cầu tất cả HS nghiên cứu nội dung mục b, chia lớp thành 6 nhóm và giao nhiệm vụ mỗi nhóm tìm hiểu về một vùng kinh tế – xã hội bằng cách hoàn thành phiếu học tập:

ĐẶC ĐIỂM PHÁT TRIỂN CỦA CÁC VÙNG KINH TẾ – XÃ HỘI Ở VIỆT NAM

Tên vùng	Các tỉnh, thành phố	Khái quát hiện trạng kinh tế	Hướng phát triển

Nhóm 1: Tìm hiểu vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ.

Nhóm 2: Tìm hiểu vùng Đồng bằng sông Hồng.

Nhóm 3: Tìm hiểu vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung.

Nhóm 4: Tìm hiểu vùng Tây Nguyên.

Nhóm 5: Tìm hiểu vùng Đông Nam Bộ.

Nhóm 6: Tìm hiểu vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

+ HS làm việc cá nhân, tìm hiểu nội dung nhóm mình phụ trách. Từng nhóm tổng hợp ý kiến để thống nhất nội dung trình bày trước lớp.

+ GV mời đại diện các nhóm lên trình bày theo phiếu học tập, các HS khác nhận xét, bổ sung (nếu có).

+ GV đánh giá và tổng kết nội dung. Gợi ý bảng tổng hợp nội dung (GV căn cứ vào tình hình thực tế, linh động sử dụng nội dung phù hợp).

ĐẶC ĐIỂM PHÁT TRIỂN CỦA CÁC VÙNG KINH TẾ – XÃ HỘI Ở VIỆT NAM

Tên vùng	Các tỉnh, thành phố	Khái quát hiện trạng kinh tế	Hướng phát triển
Trung du và miền núi Bắc Bộ	14 tỉnh: Lai Châu, Sơn La, Điện Biên, Hoà Bình, Yên Bái, Hà Giang, Cao Bằng, Lạng Sơn, Bắc Giang, Thái Nguyên, Bắc Kạn, Tuyên Quang, Phú Thọ, Lào Cai.	– Kinh tế còn khiêm tốn. – Nông nghiệp chủ yếu là các cây lâu năm, chăn nuôi gia súc lớn và phát triển lâm nghiệp. Công nghiệp khai thác và chế biến khoáng sản, thuỷ điện. Dịch vụ phát triển chậm.	– Phát triển lâm nghiệp bền vững; nông nghiệp hữu cơ, đặc sản; cây ăn quả;... – Công nghiệp: khai thác khoáng sản; chế biến, chế tạo, năng lượng. – Kinh tế cửa khẩu; du lịch văn hoá dân tộc; hệ sinh thái núi cao, hang động…

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Đồng bằng sông Hồng	11 tỉnh, thành phố: Hà Nội, Hải Phòng, Vĩnh Phúc, Bắc Ninh, Hải Dương, Hưng Yên, Hà Nam, Nam Định, Thái Bình, Ninh Bình, Quảng Ninh.	– Kinh tế phát triển, cơ cấu kinh tế tiến bộ. – Công nghiệp cơ khí chế tạo; sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính; sản xuất hoá chất; nhiệt điện; chế biến thực phẩm, đồ uống và hàng tiêu dùng. Dịch vụ phát triển đầy đủ các ngành. Nông nghiệp lâu đời, là vùng trọng điểm lương thực, chăn nuôi.	– Phát triển công nghiệp và dịch vụ hiện đại; nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp sạch, hữu cơ. – Phát triển các đô thị vệ tinh, các hành lang kinh tế, các tuyến đường giao thông kết nối vùng Thủ đô Hà Nội với các địa phương trong và ngoài vùng.
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	14 tỉnh, thành phố: Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế, Quảng Nam, Đà Nẵng, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hoà, Ninh Thuận, Bình Thuận.	– Kinh tế còn khiêm tốn. – Công nghiệp phát triển một số lĩnh vực: sản xuất vật liệu xây dựng; khai khoáng; sản xuất hoá chất; sản xuất, chế biến thực phẩm. Phát triển dịch vụ cảng biển, trung chuyển quá cảnh, du lịch biển,...	– Chú trọng kinh tế biển kết hợp với đảm bảo quốc phòng, an ninh trên biển. – Phát triển công nghiệp lọc – hoá dầu; sản xuất kim loại; cơ khí chế tạo; sản xuất, chế biến thực phẩm; năng lượng tái tạo. – Tăng cường kết nối hạ tầng và hệ thống cảng biển, các trung tâm dịch vụ logistics.
Tây Nguyên	5 tỉnh: Gia Lai, Kon Tum, Đắk Lắk, Đắk Nông và Lâm Đồng.	– Là vùng chuyên canh cây công nghiệp lớn, chăn nuôi gia súc lớn. – Công nghiệp chủ yếu là sản xuất, chế biến thực phẩm; thuỷ điện và khai thác khoáng sản (nhất là bô-xít). Du lịch kết hợp cả du lịch tự nhiên và văn hoá.	– Phát triển nông nghiệp hiệu quả. Bảo vệ rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, đầu nguồn. – Đẩy mạnh công nghiệp sản xuất, chế biến thực phẩm; năng lượng tái tạo; khai thác và chế biến bô-xít. – Phát triển du lịch sinh thái, du lịch văn hoá gắn với bảo tồn. Phát triển đường bộ cao tốc, kết nối nội, ngoại vùng.

Đông Nam Bộ	6 tỉnh, thành phố: Thành phố Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Bình Dương, Bình Phước, Tây Ninh và Bà Rịa – Vũng Tàu.	– Vùng có trình độ phát triển kinh tế cao nhất. – Công nghiệp của vùng nổi bật là công nghiệp khai thác, chế biến dầu khí; sản xuất điện; sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính; cơ khí đóng tàu. Công nghiệp nhẹ phát triển hướng ra xuất khẩu. Các lĩnh vực dịch vụ phát triển mạnh, đứng đầu cả nước. Là vùng chuyên canh cây công nghiệp hàng hoá lớn của cả nước, có trình độ tập trung hoá và thâm canh cao.	– Phát triển khoa học – công nghệ, đi đầu trong đổi mới mô hình tăng trưởng, chuyển đổi số. Phát triển các khu công nghiệp, dịch vụ, đô thị hiện đại và các khu công nghiệp công nghệ cao. – Phát triển mạnh kinh tế biển. – Nâng cao hiệu quả phát triển cây công nghiệp, cây ăn quả, chăn nuôi, ứng dụng công nghệ cao. – Phát triển các hành lang kinh tế, các tuyến đường giao thông hiện đại, kết nối vùng Thành phố Hồ Chí Minh với các địa phương trong và ngoài vùng.
Đồng bằng sông Cửu Long	13 tỉnh, thành phố: Cần Thơ, Long An, Tiền Giang, Vĩnh Long, Đồng Tháp, Hậu Giang, Kiên Giang, An Giang, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Cà Mau, Trà Vinh và Bến Tre.	– Khu vực nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản vẫn giữ vai trò đáng kể trong cơ cấu kinh tế của vùng. – Là vùng trọng điểm số một của cả nước về sản xuất lúa, khai thác và nuôi trồng thuỷ sản, có giá trị hàng hoá cao. Công nghiệp chủ yếu là sản xuất, chế biến thực phẩm; cơ khí nông nghiệp; sản xuất hoá chất; khai thác thế mạnh khoáng sản dầu, khí ở vùng thềm lục địa.	– Phát triển thành vùng kinh tế nông nghiệp bền vững, năng động và hiệu quả cao. – Sản xuất nông nghiệp hàng hoá hiện đại gắn với công nghiệp chế biến và xây dựng thương hiệu sản phẩm. Chú trọng công nghiệp sản xuất, chế biến thực phẩm; công nghiệp phục vụ nông nghiệp. Phát triển du lịch nông nghiệp nông thôn, du lịch sinh thái và du lịch biển. – Phát triển một số hành lang kinh tế, tăng cường hạ tầng kết nối với vùng Đông Nam Bộ. – Chủ động thích ứng với biến đổi khí hậu.

Lưu ý: GV cần sử dụng các bản đồ hành chính, bản đồ vùng kinh tế khi tổ chức dạy học nội dung này để HS có tư duy không gian về từng vùng. Bên cạnh đó, GV có thể yêu cầu HS bổ sung thêm thông tin về nguồn lực phát triển của mỗi vùng dựa trên kiến thức đã học.

– Tìm hiểu vùng kinh tế trọng điểm

+ GV sử dụng phương pháp đóng vai, giao nhiệm vụ cho HS từ tiết học trước: Nghiên cứu thông tin mục III.2, đóng vai là nhà quản lí hoặc nhà quy hoạch để giới thiệu về quá trình hình thành, đặc điểm phát triển của các vùng kinh tế trọng điểm ở nước ta. Trên lớp, GV tổ chức cho HS thực hiện tình huống. GV dẫn dắt cuộc họp, gọi HS trình bày báo cáo và cử 2 hoặc 3 HS làm thư kí, ghi tóm tắt các báo cáo.

+ HS trình bày báo cáo. HS tự chọn cách trình bày nội dung (PowerPoint, sơ đồ, infographic,...) và hình thức báo cáo (thuyết trình, vẽ lên bảng,...).

+ HS làm thư kí tổng kết các báo cáo.

+ GV đánh giá và tổng kết nội dung.

– Quá trình hình thành: Cuối năm 1997 và đầu năm 1998, thành lập 3 vùng kinh tế trọng điểm: Bắc Bộ, miền Trung, phía Nam. Năm 2009, thành lập Vùng kinh tế trọng điểm vùng Đồng bằng sông Cửu Long.
– Đặc điểm phát triển: Mỗi vùng kinh tế trọng điểm có thế mạnh phát triển, vai trò trong cả nước, các ngành kinh tế nổi bật và định hướng phát triển khác nhau.
+ Vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ
+ Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung
+ Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam
+ Vùng kinh tế trọng điểm vùng Đồng bằng sông Cửu Long

– Tìm hiểu vùng kinh tế ngành

Phương án 1:

+ GV sử dụng phương pháp đóng vai, giao nhiệm vụ cho HS từ tiết học trước: Nghiên cứu thông tin mục III.3, đóng vai là nhà quản lí hoặc nhà quy hoạch để giới thiệu về quá trình hình thành, đặc điểm phát triển của một trong các vùng kinh tế ngành (vùng nông nghiệp, vùng công nghiệp, vùng du lịch).

+ HS chọn một loại vùng kinh tế ngành phù hợp, nghiên cứu thông tin mục III.3 và thu thập thêm tài liệu để chuẩn bị nội dung báo cáo.

+ Trên lớp, GV tổ chức cho HS thực hiện tình huống. GV dẫn dắt cuộc họp, gọi HS trình bày báo cáo và cử 2 hoặc 3 HS làm thư kí, ghi tóm tắt các báo cáo. HS trình bày báo cáo bằng hình thức phù hợp.

+ GV đánh giá và tổng kết nội dung.

Phương án 2:

+ Trước hết, GV khái quát quá trình hình thành của các loại vùng kinh tế ngành chủ yếu (vùng nông nghiệp, vùng công nghiệp, vùng du lịch). Sau đó, GV có thể chia lớp thành 3 nhóm, mỗi nhóm tìm hiểu về một loại vùng kinh tế ngành và giao nhiệm vụ cho mỗi nhóm bằng cách hoàn thành phiếu học tập.

Nhóm 1: Tìm hiểu vùng nông nghiệp.

PHIẾU HỌC TẬP

Tên vùng	Phạm vi lãnh thổ (tỉnh/thành phố)	Hướng chuyên môn hoá chủ yếu	Điều kiện phát triển

Nhóm 2: Tìm hiểu vùng công nghiệp.

PHIẾU HỌC TẬP

Tên vùng	Các ngành công nghiệp chủ yếu	Nguồn lực

Nhóm 3: Tìm hiểu vùng du lịch.

PHIẾU HỌC TẬP

Tên vùng	Phạm vi lãnh thổ	Sản phẩm du lịch chủ yếu, địa bàn du lịch trọng điểm	Tài nguyên du lịch nổi bật

+ HS các nhóm làm việc cá nhân, thảo luận nhóm và thống nhất nội dung.

+ GV mời đại diện các nhóm trình bày.

+ GV đánh giá và tổng kết nội dung.

2.4. Thực hành: Tìm hiểu và viết báo cáo về vùng kinh tế – xã hội ở nước ta

a) Mục tiêu

– Liên hệ kiến thức lí thuyết về các vùng kinh tế – xã hội.

– Rèn luyện kĩ năng thu thập thông tin, khái quát các nội dung liên quan đến các vùng kinh tế – xã hội ở nước ta.

b) Tổ chức thực hiện

– GV gợi ý các nội dung thực hành và hướng dẫn HS thu thập thêm thông tin về nội dung đó.

– HS lựa chọn một vùng kinh tế – xã hội, thu thập thêm thông tin để viết báo cáo.

– HS báo cáo nội dung.

– GV đánh giá trên lớp hoặc thu lại để chấm điểm.

3. Luyện tập

a) Mục tiêu

Hệ thống hoá nội dung chuyên đề.

b) Tổ chức thực hiện

– GV giao nhiệm vụ cho HS làm việc trên lớp.

– HS làm việc cá nhân hoặc cặp đôi để hoàn thành nhiệm vụ.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

– GV mời HS trình bày, các HS khác bổ sung (nếu có).

– GV đánh giá và tổng kết nội dung.

STT	Vùng	Tên vùng
1	Kinh tế – xã hội (6 vùng)	– Trung du và miền núi Bắc Bộ – Đồng bằng sông Hồng – Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung – Tây Nguyên – Đông Nam Bộ – Đồng bằng sông Cửu Long
2	Kinh tế trọng điểm (4 vùng)	– Bắc Bộ – Miền Trung – Phía Nam – Vùng đồng bằng sông Cửu Long
3	Vùng nông nghiệp (7 vùng)	– Trung du và miền núi Bắc Bộ – Đồng bằng sông Hồng – Bắc Trung Bộ – Duyên hải Nam Trung Bộ – Tây Nguyên – Đông Nam Bộ – Đồng bằng sông Cửu Long
4	Vùng công nghiệp (6 vùng)	– Trung du và miền núi Bắc Bộ – Đồng bằng sông Hồng – Duyên hải miền Trung – Tây Nguyên – Đông Nam Bộ – Đồng bằng sông Cửu Long
5	Vùng du lịch (7 vùng)	– Trung du và miền núi Bắc Bộ – Đồng bằng sông Hồng và duyên hải Đông Bắc – Bắc Trung Bộ – Duyên hải Nam Trung Bộ – Tây Nguyên – Đông Nam Bộ – Đồng bằng sông Cửu Long

4. Vận dụng

a) Mục tiêu

– Rèn luyện kĩ năng khai thác thông tin từ internet và các nguồn khác nhau, gắn với tìm hiểu thực tế để mở rộng kiến thức và hiểu sâu sắc hơn nội dung bài học.

– Vận dụng kiến thức đã học để giải quyết những vấn đề thực tiễn.

b) Tổ chức thực hiện

– GV giao nhiệm vụ cho HS thực hiện ở nhà, gợi ý HS tìm hiểu về một ngành hoặc hoạt động kinh tế nổi bật ở vùng kinh tế – xã hội nơi em sống qua nội dung chuyên đề và thu thập thông tin của bản thân.

– HS dựa vào kiến thức đã học, thu thập thêm thông tin để báo cáo trước lớp hoặc nộp cho GV vào buổi học sau.

IV THÔNG TIN THAM KHẢO

1. Đặc điểm hình thành các loại vùng kinh tế

Mỗi loại vùng kinh tế được hình thành trên cơ sở các nhân tố khách quan và dựa vào mục đích phân vùng của quốc gia. Vì vậy, có thể phân biệt đặc điểm hình thành các loại vùng kinh tế về phạm vi lãnh thổ, các nhân tố tạo vùng và đặc trưng của chúng.

ĐẶC ĐIỂM HÌNH THÀNH CÁC LOẠI VÙNG KINH TẾ

Loại vùng kinh tế	Phạm vi lãnh thổ	Các nhân tố tạo vùng	Đặc trưng của vùng
Vùng kinh tế – xã hội	Phạm vi tương đối lớn gồm các đơn vị hành chính cấp tỉnh/thành phố, phù hợp với khả năng xây dựng và quản lí chiến lược phát triển kinh tế – xã hội. Mỗi vùng kinh tế là một bộ phận không thể tách rời của đất nước.	Có sự tương đồng nhất định về các điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên; các yếu tố về dân số và nguồn lao động, kết cấu hạ tầng,... là cơ sở hình thành cơ cấu nền kinh tế của vùng.	Sự khác biệt giữa các vùng thể hiện ở sự phát triển các ngành chuyên môn hoá đặc trưng và phát triển tổng hợp tạo nên cơ cấu kinh tế của vùng.
Vùng kinh tế trọng điểm	Phạm vi lãnh thổ bao gồm các lãnh thổ cấp thấp hơn (là các đơn vị hành chính hội tụ các yếu tố đặc biệt). Các vùng kinh tế trọng điểm không giáp ranh, liền mạch mà tạo thành các mảng lãnh thổ tách biệt nhau.	Có lợi thế nổi trội về các yếu tố cấu thành, đặc biệt về vị trí địa lí và các nguồn lực cho phát triển kinh tế của vùng. Đặc biệt, được ưu tiên về đầu tư (vốn trong nước và khả năng thu hút vốn đầu tư nước ngoài, về khoa học – công nghệ, về cơ sở hạ tầng,...).	Có vai trò quan trọng, tạo động lực phát triển chung của cả nước. Có khả năng phát triển các ngành mới (về công nghiệp, dịch vụ), có thể lan toả đến các lãnh thổ lân cận.

Vùng kinh tế ngành	Phạm vi lãnh thổ gồm các đơn vị hành chính cấp tỉnh/ thành phố, được phân chia nhằm khai thác tốt nhất các nguồn lực cho phát triển một ngành cụ thể. Các vùng kinh tế ngành được phát triển trong chiến lược phát triển chung ngành đó trên cả nước.	Có sự đa dạng và khá tương đồng về các điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên cùng các điều kiện kinh tế – xã hội cho sự phát triển và phân bố hợp lí của ngành.	Có các ngành/các sản phẩm chuyên môn hoá điển hình, các hình thức tổ chức lãnh thổ phù hợp với các điều kiện của vùng, có mối liên hệ với các vùng khác.
– Vùng nông nghiệp	Phạm vi lãnh thổ được phân chia với mục đích khai thác tốt nhất các nguồn lực cho phát triển nông nghiệp, có mối liên hệ với các vùng khác trong sự phát triển nông nghiệp chung của cả nước.	Có sự đa dạng và khá tương đồng về các điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên gắn với các yêu cầu sinh thái trong nông nghiệp, cùng các điều kiện kinh tế – xã hội cho phát triển và phân bố hợp lí các ngành sản xuất nông nghiệp.	Có các sản phẩm chuyên môn hóa điển hình, các hình thức tổ chức lãnh thổ nông nghiệp phù hợp với các điều kiện của vùng.
– Vùng công nghiệp	Phạm vi lãnh thổ tương đối rộng lớn, trên cơ sở của các vùng kinh tế, được hình thành nhằm phân bổ nguồn lực cho phát triển, quản lí công nghiệp của vùng trong chiến lược phát triển công nghiệp của quốc gia.	Các điều kiện về vị trí địa lí, điều kiện tự nhiên, kinh tế – xã hội,... là cơ sở bố trí các ngành và các cơ sở sản xuất công nghiệp nhằm đạt hiệu quả, thúc đẩy sự phát triển kinh tế của vùng và góp phần phát triển công nghiệp chung của cả nước.	Hình thành cơ cấu ngành và những ngành công nghiệp mũi nhọn hoặc trọng điểm, những hình thức tổ chức lãnh thổ công nghiệp phù hợp với vùng.
– Vùng du lịch	Được hình thành dựa trên cơ sở không gian và quy mô phù hợp, có sự liên kết với các vùng khác để phát triển.	Vị trí địa lí tạo điều kiện hấp dẫn khách du lịch và khả năng liên kết nội, ngoại vùng. Các nguồn tài nguyên du lịch (tự nhiên và văn hóa) tạo tiền đề quan trọng cho sự phát triển du lịch của vùng. Sự đảm bảo về các điều kiện kinh tế - xã hội để phát triển du lịch và khả năng liên kết với các lãnh thổ lân cận và lãnh thổ lớn hơn (quốc gia, quốc tế).	Các sản phẩm du lịch nổi bật, tạo thương hiệu du lịch cho vùng,… Các hình thức lãnh thổ du lịch điển hình và có liên kết với các vùng khác.

2. Các vùng kinh tế – xã hội và vùng động lực theo Nghị quyết 252/2025/QH15 của Quốc hội

– Tổ chức không gian phát triển đất nước thành 06 vùng kinh tế – xã hội; xây dựng mô hình tổ chức, cơ chế điều phối vùng để thực hiện liên kết nội vùng và thúc đẩy liên kết giữa các vùng, nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn lực.

+ Vùng Trung du và miền núi phía Bắc gồm 9 tỉnh: Lạng Sơn, Cao Bằng, Thái Nguyên, Tuyên Quang, Phú Thọ, Lào Cai, Sơn La, Lai Châu, Điện Biên.

+ Vùng Đồng bằng sông Hồng gồm 6 tỉnh, thành phố: Hà Nội, Hải Phòng, Quảng Ninh, Bắc Ninh, Hưng Yên, Ninh Bình.

+ Vùng Bắc Trung Bộ gồm 5 tỉnh, thành phố: Huế, Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Trị.

+ Vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên gồm 6 tỉnh, thành phố: Đà Nẵng, Quảng Ngãi, Gia Lai, Đắk Lắk, Khánh Hoà, Lâm Đồng.

+ Vùng Đông Nam Bộ gồm 3 tỉnh, thành phố: Thành phố Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Tây Ninh.

+ Vùng Đồng bằng sông Cửu Long gồm 5 tỉnh, thành phố: Cần Thơ, Đồng Tháp, Vĩnh Long, An Giang, Cà Mau.

– Phát triển các vùng động lực, cực tăng trưởng quốc gia

+ Vùng động lực phía Bắc: Phát triển vùng động lực phía Bắc bao gồm thành phố Hà Nội và các địa bàn gắn với các tuyến đường vành đai 4, vành đai 5, các trục quốc lộ 5, quốc lộ 18, các cao tốc Bắc – Nam phía Đông, cao tốc Hà Nội – Hải Phòng, cao tốc Nội Bài – Lào Cai, cao tốc Hà Nội – Thái Nguyên qua thành phố Hải Phòng và các tỉnh Bắc Ninh, Thái Nguyên, Phú Thọ, Ninh Bình, Hưng Yên, Quảng Ninh; trong đó, thành phố Hà Nội là cực tăng trưởng.

+ Vùng động lực phía Nam: Phát triển vùng động lực phía Nam bao gồm các địa bàn dọc theo trục quốc lộ 22, quốc lộ 13, quốc lộ 1, quốc lộ 51, cao tốc Bắc – Nam phía Tây, đường vành đai 4 qua Thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh Đồng Nai, Tây Ninh; trong đó Thành phố Hồ Chí Minh là cực tăng trưởng.

+ Vùng động lực miền Trung: Hình thành, phát triển vùng động lực miền Trung bao gồm các địa bàn dọc theo đường bộ cao tốc Bắc – Nam phía Đông, quốc lộ 1 và đường ven biển thuộc các tỉnh, thành phố: Huế, Đà Nẵng, Quảng Ngãi, Gia Lai; trong đó thành phố Đà Nẵng là cực tăng trưởng.

+ Vùng động lực Đồng bằng sông Cửu Long: Hình thành, phát triển vùng động lực Đồng bằng sông Cửu Long bao gồm các địa bàn thuộc thành phố Cần Thơ, các tỉnh An Giang, Vĩnh Long, Đồng Tháp gắn với khu vực kết nối các tuyến đường cao tốc, gồm cao tốc Bắc – Nam phía Đông đoạn Cần Thơ – Vĩnh Long, cao tốc An Hữu – Cao Lãnh, cao tốc Bắc – Nam phía Tây từ Cao Lãnh đến Rạch Sỏi, cao tốc Châu Đốc – Cần Thơ – Sóc Trăng, cao tốc Hà Tiên – Rạch Giá – Bạc Liêu và đặc khu Phú Quốc; trong đó thành phố Cần Thơ là cực tăng trưởng.

+ Vùng động lực Bắc Trung Bộ: Hình thành, phát triển vùng động lực Bắc Trung Bộ bao gồm các địa bàn dọc theo đường bộ cao tốc Bắc – Nam phía Đông, quốc lộ 1 và đường ven biển thuộc các tỉnh Thanh Hoá, Nghệ An và Hà Tĩnh.

CHUYÊN ĐỀ 12.3 PHÁT TRIỂN LÀNG NGHỀ

I MỤC TIÊU

1. Yêu cầu cần đạt

– Trình bày được khái niệm, đặc điểm, quá trình hình thành và phát triển làng nghề.

– Phân tích được vai trò của làng nghề, thực trạng và định hướng phát triển làng nghề; tác động của làng nghề đến kinh tế, xã hội và tài nguyên, môi trường.

– Liên hệ được thực tế ở địa phương.

2. Năng lực

– Năng lực chung: tự chủ và tự học, giao tiếp và hợp tác, giải quyết vấn đề và sáng tạo.

– Năng lực đặc thù:

+ Giải thích các hiện tượng và quá trình địa lí: giải thích sự hình thành, đặc điểm phát triển và phân bố làng nghề ở nước ta; giải thích được những hệ quả (tích cực, tiêu cực) do con người tác động đến môi trường tự nhiên; giải thích được tính cấp thiết của việc sử dụng hợp lí tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường.

+ Sử dụng các công cụ Địa lí học: tìm kiếm các thông tin văn bản phù hợp với nội dung về làng nghề; nhận xét, phân tích được các biểu đồ, bảng số liệu thống kê về làng nghề.

+ Khai thác internet phục vụ môn học: tìm kiếm, chọn lọc thông tin địa lí cần thiết từ các trang web liên quan đến làng nghề ở nước ta.

+ Cập nhật thông tin và liên hệ thực tế: tìm kiếm được thông tin từ các nguồn tin cậy để cập nhật số liệu về số lượng, vai trò, công nghệ sản xuất của làng nghề ở nước ta; liên hệ thực tế địa phương để làm sáng rõ hơn kiến thức về làng nghề.

+ Vận dụng được các kiến thức địa lí giải quyết một số vấn đề thực tiễn.

3. Phẩm chất

– Yêu quê hương, đất nước.

– Chăm chỉ, trung thực trong học tập và nghiên cứu khoa học.

– Có ý thức, niềm tin, trách nhiệm và hành động cụ thể trong việc gìn giữ, bảo tồn và phát huy bản sắc văn hoá dân tộc và bảo vệ môi trường.

II THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

– Máy tính, máy chiếu, thiết bị điện tử kết nối internet (nếu có),...

– Biểu đồ, bảng số liệu liên quan đến làng nghề.

– Tranh ảnh, video,... về làng nghề ở Việt Nam.

– Phiếu học tập.

– Đường link một số trang web để cập nhật số liệu, thông tin:

+ Tạp chí điện tử Làng nghề Việt Nam: *https://langngheviet.com.vn/*

+ *https://www.youtube.com/watch?v=o-vs2ax731s*

III GỢI Ý CÁCH THỨC TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

1. Mở đầu

a) Mục tiêu

– HS xác định được các vấn đề đặt ra trong chuyên đề.

– HS có hứng thú tìm hiểu các vấn đề về làng nghề ở nước ta.

b) Tổ chức thực hiện

– GV sử dụng phần mở đầu như SGK hoặc các tình huống khác phù hợp, có định hướng được nội dung của chuyên đề.

– GV nên sử dụng kĩ thuật động não khi tiến hành hoạt động này và khuyến khích HS đưa ra càng nhiều ý kiến càng tốt, mọi ý kiến đều được chấp nhận, có thể có ý kiến đúng, chưa đúng. Dựa vào câu trả lời của HS để dẫn dắt vào bài.

2. Hình thành kiến thức mới

2.1. Tìm hiểu những vấn đề chung về làng nghề

a) Mục tiêu

Trình bày được khái niệm, đặc điểm, quá trình hình thành và phát triển làng nghề.

b) Tổ chức thực hiện

– Tìm hiểu khái niệm làng nghề

+ GV cho HS làm việc cả lớp, sử dụng phương pháp đàm thoại gợi mở kết hợp thuyết giảng, yêu cầu HS đọc thông tin mục I.1, trả lời các câu hỏi: *Thế nào là làng nghề, nghề truyền thống, làng nghề truyền thống? Tiêu chí xác định làng nghề là gì? Nước ta có các nhóm ngành nghề nông thôn nào?*

+ HS làm việc cá nhân, nghiên cứu thông tin và hoàn thành nhiệm vụ.

+ GV mời một HS trình bày, các HS khác nhận xét, bổ sung (nếu có).

+ GV đánh giá và tổng kết nội dung. Gợi ý:

– Làng nghề là một hoặc nhiều cụm dân cư cấp thôn, ấp, bản, làng, buôn, phum, sóc hoặc các điểm dân cư tương tự tham gia hoạt động ngành nghề nông thôn. Nghề truyền thống là nghề đã được hình thành từ lâu đời. Làng nghề truyền thống là làng nghề có nghề truyền thống được hình thành từ lâu đời.

– Tiêu chí xác định làng nghề:

+ Có tối thiểu 20% số hộ trên địa bàn tham gia.

+ Có tối thiểu 2 năm liên tục sản xuất kinh doanh ổn định.

+ Đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường làng nghề theo quy định hiện hành.

Đối với làng nghề truyền thống, ngoài những tiêu chí trên, phải có ít nhất một nghề truyền thống với 3 tiêu chí: nghề đã xuất hiện tại địa phương từ trên 50 năm và đang tiếp tục phát triển; nghề tạo ra sản phẩm mang bản sắc văn hoá dân tộc; nghề gắn với tên tuổi của một hay nhiều nghệ nhân hoặc tên tuổi của làng nghề.

– Tìm hiểu đặc điểm làng nghề

+ GV cho HS làm việc cá nhân hoặc cặp đôi, nghiên cứu thông tin mục I.2, trình bày đặc điểm của làng nghề Việt Nam.

+ HS thực hiện nhiệm vụ, làm việc cá nhân hoặc cặp đôi.

+ GV gọi một HS trả lời, các HS khác nhận xét, bổ sung (nếu có).

+ GV đánh giá và tổng hợp kiến thức. Gợi ý:

Đặc điểm làng nghề:

– Là một bộ phận của kinh tế nông thôn và gắn bó với sản xuất nông nghiệp.

– Nguồn nguyên liệu của làng nghề thường là tại chỗ.

– Ở các làng nghề đã có sự kết hợp giữa công nghệ truyền thống và công nghệ mới trong sản xuất.

– Hình thức tổ chức sản xuất của làng nghề ngày càng phong phú hơn.

– Thị trường tiêu thụ sản phẩm làng nghề ngày càng được mở rộng.

Lưu ý: Đây là nội dung khó, khô khan nên trong quá trình HS thực hiện nhiệm vụ, GV cần giải thích thêm một số nội dung hoặc lấy ví dụ cụ thể của một làng nghề để minh chứng cho nhận định.

– Tìm hiểu quá trình hình thành và phát triển làng nghề Việt Nam

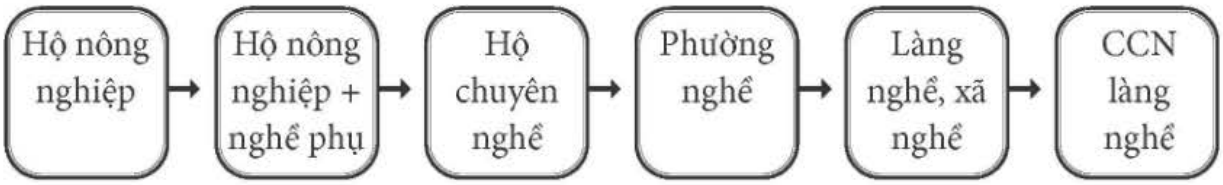
+ GV cho HS làm việc cá nhân hoặc cặp đôi, sử dụng PPDH trực quan kết hợp đàm thoại gợi mở và giao nhiệm vụ: Dựa vào thông tin mục I.3, hãy trình bày quá trình hình thành và phát triển làng nghề nước ta.

+ HS nghiên cứu hình 3.2 và thông tin, trao đổi với bạn thực hiện nhiệm vụ.

+ GV mời đại diện một số cặp đôi trình bày, các HS khác nhận xét, bổ sung (nếu có).

+ GV đánh giá và tổng kết nội dung. Gợi ý:

– Quá trình hình thành làng nghề: Các làng nghề truyền thống nước ta đều ra đời ở nông thôn và tách dần từ nông nghiệp.



– Lịch sử phát triển: Lịch sử phát triển làng nghề luôn gắn liền với lịch sử phát triển văn hoá và kinh tế của nước ta qua các thời kì: thời kì Phùng Nguyên, thời phong kiến độc lập, thời Pháp thuộc (1858 – 1945), từ năm 1945 đến nay.

2.2. Tìm hiểu phát triển làng nghề và các tác động

a) Mục tiêu

– Phân tích được vai trò của làng nghề Việt Nam.

– Phân tích được thực trạng và định hướng phát triển làng nghề Việt Nam.

– Phân tích được tác động của làng nghề đến kinh tế, xã hội và tài nguyên, môi trường ở nước ta.

b) Tổ chức thực hiện

– Tìm hiểu vai trò của làng nghề

+ GV sử dụng phương pháp đàm thoại gợi mở, yêu cầu HS tìm hiểu thông tin và trả lời câu hỏi: *Tại sao làng nghề được phát triển từ lâu đời và phát triển mạnh ở nước ta?*

+ HS làm việc cá nhân, dựa vào thông tin mục II.1 và hiểu biết của bản thân để thực hiện nhiệm vụ.

+ GV mời HS lên trình bày, các HS khác nhận xét, bổ sung (nếu có).

+ GV nhận xét, đánh giá phần trình bày của HS và chuẩn kiến thức. Gợi ý:

– Làng nghề góp phần giải quyết việc làm, tăng thu nhập cho dân cư nông thôn.

– Tạo ra khối lượng hàng hoá đa dạng, phong phú phục vụ cho tiêu dùng và xuất khẩu.

– Góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn.

– Góp phần giữ gìn bản sắc văn hoá dân tộc.

Lưu ý: Để bài học thêm sinh động, GV nên lấy các ví dụ cụ thể hoặc ví dụ minh hoạ ở địa phương thể hiện vai trò của làng nghề.

– Tìm hiểu thực trạng và định hướng phát triển làng nghề

+ GV cho HS làm việc cả lớp, sử dụng linh hoạt các PPDH, KTDH và giao nhiệm vụ: Đọc thông tin mục II.2 và trình bày khái quát thực trạng và định hướng phát triển làng nghề nước ta.

+ HS làm việc cá nhân, thực hiện nhiệm vụ.

+ GV gọi một HS trả lời, các HS khác nhận xét, bổ sung (nếu có).

+ GV đánh giá và tổng kết nội dung. Gợi ý:

– Thực trạng:

+ Số lượng làng nghề lớn, cơ cấu làng nghề đa dạng (phân theo 7 nhóm ngành nghề).

+ Quy mô nhỏ, chủ yếu là hộ gia đình (96%).

+ Nguyên, vật liệu, nhiên liệu cho các làng nghề chủ yếu được khai thác tại chỗ.

+ Công nghệ sản xuất chủ yếu là thủ công ở hầu hết các công đoạn.

+ Cách thức tổ chức sản xuất kinh doanh tại các làng nghề khá đa dạng.

+ Số hộ và cơ sở ngành nghề ở nông thôn tăng lên với tốc độ bình quân 9% – 10%/năm; tổng doanh thu từ các hoạt động của làng nghề năm 2024 đạt gần 377 000 tỉ đồng.

+ Làng nghề phân bố không đều theo lãnh thổ, tập trung chủ yếu ở miền Bắc.

+ Các nhóm làng nghề chủ yếu là chế biến, bảo quản nông, lâm, thuỷ sản; sản xuất hàng thủ công mĩ nghệ; sản xuất gỗ, mây tre đan, gốm sứ, thuỷ tinh, dệt may, sợi, thêu ren, cơ khí nhỏ.

– Định hướng:

+ Khôi phục, bảo tồn đối với nghề truyền thống, làng nghề truyền thống đang có nguy cơ mai một, thất truyền.

+ Phục hồi, tôn tạo các di tích liên quan đến giá trị văn hoá nghề, làng nghề truyền thống.

+ Tổ chức liên kết chuỗi giá trị, phát triển làng nghề gắn với du lịch.

+ Phát triển làng nghề cần gắn với thị trường và hội nhập kinh tế quốc tế, phù hợp với chiến lược và định hướng phát triển kinh tế – xã hội bền vững.

+ Đối với các làng đã có nghề, thực hiện chương trình khôi phục, bảo tồn, lưu giữ nét văn hoá truyền thống trong sản phẩm, bí quyết nghề, đồng thời thiết kế những sản phẩm mới phù hợp với thị trường.

+ Đối với các làng chưa có nghề, thúc đẩy phát triển ngành nghề sản xuất, kinh doanh các sản phẩm theo nhu cầu của thị trường, phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương.

+ Huy động tối đa các nguồn lực xã hội và sự hỗ trợ của Nhà nước để bảo tồn và phát triển làng nghề.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

– Tìm hiểu tác động của làng nghề

+ GV sử dụng phương pháp nêu vấn đề, đưa ra tình huống có vấn đề *"Do làng nghề có vai trò lớn đối với nước ta và ngày càng phát triển nên làng nghề chỉ có tác động tích cực"*. Em có đồng ý với nhận định trên không? Vì sao?

+ HS làm việc theo nhóm, nghiên cứu thông tin mục II.3 và hiểu biết của bản thân, liệt kê từng tác động của làng nghề đối với kinh tế – xã hội và tài nguyên, môi trường.

+ Các nhóm HS nêu ý kiến. Có thể thảo luận cả lớp nếu các ý kiến khác nhau.

+ GV đánh giá và tổng kết nội dung. Gợi ý:

– HS hoàn thành phiếu học tập.

TÁC ĐỘNG CỦA LÀNG NGHỀ

	Tích cực	Tiêu cực
Tác động đến kinh tế – xã hội	– Góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế địa phương, chuyển dịch cơ cấu kinh tế. – Sản xuất các sản phẩm được xuất khẩu và nổi tiếng trên thị trường quốc tế, là nguồn thu ngoại tệ đáng kể cho đất nước. – Tạo ra nhiều việc làm cho cộng đồng địa phương: thu hút khoảng 11 triệu lao động (năm 2024). – Thúc đẩy hiện đại hoá, đô thị hoá khu vực nông thôn. – Đời sống văn hoá – xã hội ở nông thôn được nâng cao, tình hình an ninh chính trị được đảm bảo. – Góp phần quan trọng trong bảo tồn văn hoá dân tộc.	– Cạnh tranh không lành mạnh trong làng nghề có thể dẫn đến việc giảm giá sản phẩm và thu nhập cho người thợ. – Có thể tạo ra sự chênh lệch trong thu nhập giữa người thợ làm thuê và người chủ hoặc thương nhân. – Tạo ra áp lực xã hội đối với những người làm việc trong làng do phải tuân theo các quy tắc và truyền thống cụ thể.
Tác động đến tài nguyên, môi trường	– Tận dụng tài nguyên tại chỗ và giảm thiểu chi phí vận chuyển và nhập khẩu. – Giúp giữ cho các nguồn tài nguyên tự nhiên tại địa phương không bị khai thác quá mức hoặc bị lãng phí. – Các hình thức sản xuất bền vững và thân thiện với môi trường tại một số làng nghề giúp bảo tồn tài nguyên và giảm áp lực lên môi trường tự nhiên.	– Có thể gây cạn kiệt tài nguyên. – Ô nhiễm môi trường là một trong những vấn đề lớn nhất cần giải quyết của các làng nghề.

Lưu ý: Khi tổ chức dạy phần này, GV nên cho HS tích cực khai thác thông tin trên mạng internet, đồng thời có thêm các hình ảnh, video minh hoạ các tác động của làng nghề để bài dạy sinh động và cuốn hút hơn.

2.3. Tìm hiểu làng nghề ở địa phương

a) Mục tiêu

Liên hệ thực tế phát triển làng nghề ở địa phương.

b) Tổ chức thực hiện

– GV giao nhiệm vụ cho HS:

+ Thu thập thông tin về làng nghề tại địa phương.

+ Tìm hiểu thực tế làng nghề tại địa phương và viết báo cáo.

– HS liên hệ kiến thức đã học trong chuyên đề, tìm kiếm thông tin về một làng nghề cụ thể ở địa phương và viết báo cáo theo mẫu gợi ý.

– HS trình bày báo cáo trước lớp.

– GV đánh giá và tổng kết.

3. Luyện tập

a) Mục tiêu

Củng cố, hệ thống hoá kiến thức đã học trong chuyên đề.

b) Tổ chức thực hiện

– GV cho HS làm việc trên lớp.

– HS làm việc cá nhân hoặc cặp đôi, thực hiện nhiệm vụ.

– GV mời một số HS trình bày và nhận xét, đánh giá. Gợi ý:

Câu 1. Ý nghĩa của việc bảo tồn và phát triển làng nghề đối với nước ta:

– Góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế khu vực nông thôn.

– Góp phần xây dựng nông thôn phát triển toàn diện, bền vững.

– Giải quyết việc làm, nâng cao thu nhập, cải thiện đời sống vật chất, tinh thần của người dân nông thôn.

– Góp phần bảo tồn và phát huy các giá trị văn hoá truyền thống của dân tộc.

– Thúc đẩy phát triển hoạt động du lịch.

Câu 2. HS có thể vẽ các dạng sơ đồ khác nhau (tư duy, cây,...) thể hiện khái quát được tác động tích cực và tiêu cực của làng nghề đối với phát triển kinh tế – xã hội và tài nguyên, môi trường.

4. Vận dụng

a) Mục tiêu

– Rèn luyện năng lực khai thác thông tin từ internet.

– Vận dụng kiến thức đã học để giải quyết những vấn đề thực tiễn.

b) Tổ chức thực hiện

– GV giao nhiệm vụ cho HS thực hiện nhiệm vụ ở nhà, gợi ý những nguồn thông tin để HS tham khảo.

– HS thu thập thông tin, viết thành một báo cáo ngắn và trình bày trước lớp vào buổi học sau.

IV THÔNG TIN THAM KHẢO

1. Một số làng nghề truyền thống lâu đời của Việt Nam

Các làng nghề truyền thống Việt Nam đã ra đời từ hàng nghìn năm trước với những sản phẩm vô cùng chất lượng và độc đáo. Trải qua những thăng trầm của lịch sử, những làng nghề này vẫn tồn tại và phát triển đến ngày nay. Trong đó phải kể đến 5 làng nghề truyền thống Việt Nam nổi tiếng với những sản phẩm độc đáo, tinh xảo.

– Làng gốm Bát Tràng

Bát Tràng (Hà Nội) là một trong những làng nghề nổi tiếng nhất ở Việt Nam với nghề làm gốm sứ. Trải qua hơn 500 năm lịch sử thăng trầm, các thế hệ nối tiếp đã gìn giữ, lưu truyền và làm nên danh tiếng của một làng nghề ở khắp trong và ngoài nước. Sản phẩm gốm sứ Bát Tràng sắc nét và tinh xảo với đủ loại như chén, bát, lọ hoa, chậu, lư hương,… không bị ngấm nước, không bị nhạt màu theo thời gian. Ngày nay, làng gốm Bát Tràng thu hút đông đảo khách du lịch đến tham quan, trải nghiệm và tìm hiểu lịch sử ở đây. Đến đây bạn có thể vừa tham quan làng gốm vừa thưởng thức những món ăn đậm chất truyền thống.

– Làng lụa Vạn Phúc

Làng nghề Vạn Phúc nằm cách trung tâm thành phố Hà Nội chừng 10 km, là làng nghề dệt lụa tơ tằm lâu đời có lịch sử ngàn năm. Lụa Vạn Phúc có những mẫu hoa văn lâu đời nhất Việt Nam. Làng vẫn giữ được những nét truyền thống lâu đời như hình ảnh cây đa cổ thụ, giếng nước, sân đình,… Bước chân đến cổng là có thể nghe thấy tiếng lạch cạch của những khung cửi phát ra từ những xưởng dệt. Xưa kia, lụa Vạn Phúc được sử dụng nhiều trong cung đình nhờ chất lượng tốt, hoa văn đẹp và mặt hàng đa dạng như: lụa vân, lụa the, lụa xa, lụa quế, gấm,… Ngày nay, lụa Vạn Phúc nổi tiếng không chỉ ở trong nước mà còn được du khách nước ngoài rất ưa chuộng.

– Làng tranh dân gian Đông Hồ

Làng tranh Đông Hồ ở phường Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh là cái tên không hề xa lạ đối với mỗi con người Việt Nam. Nghề vẽ tranh dân gian ở đây đã có từ lâu đời và vẫn gìn giữ

cho đến ngày nay. Tranh dân gian Đông Hồ có những nét đặc trưng riêng ở bố cục tranh, giấy in, màu sắc hài hoà,… Nguyên liệu để vẽ tranh là giấy dó và màu lá: gạch non, lá cây, rễ cây đốt thành than. Hầu hết tranh Đông Hồ đều thể hiện ước vọng hoà bình, hạnh phúc, ấm no,… cho nên thường được treo trong nhà vào những dịp xuân về. Trước đây, làng chỉ vẽ tranh để bán trong dịp Tết Nguyên đán nhưng nay, tranh dân gian Đông Hồ được vẽ cả những ngày thường để phục vụ khách du lịch.

– Làng nghề cói Kim Sơn

Làng nghề cói Kim Sơn, tỉnh Ninh Bình sau bao biến cố của lịch sử vẫn trường tồn với thời gian và phát triển cho tới ngày nay. Nơi đây được thiên nhiên ban tặng một giống cói để làm đồ thủ công mĩ nghệ có chất lượng tốt. Bắt đầu từ việc làm chiếu, người dân Kim Sơn bắt đầu biết thêm nghề sản xuất các mặt hàng thủ công mĩ nghệ bằng cói để xuất khẩu như mũ, dép, túi xách, hộp, cốc,… Chiếu ở đây chất lượng tốt, đa dạng mẫu mã và kích thước phù hợp với tất cả các loại giường ngủ. Tất cả các sản phẩm của làng đều được thị trường trong và ngoài nước yêu thích.

– Làng nghề hương trầm Cao Thôn

Làng nghề hương trầm Cao Thôn ở phường Sơn Nam, tỉnh Hưng Yên là một trong những làng nghề nổi tiếng nhất của tỉnh Hưng Yên. Làng nghề này nằm ven đê sông Hồng, thuộc phường Sơn Nam. Đây là làng nghề nổi tiếng với việc làm hương để phục vụ cho việc cúng bái hay các nghi lễ,… Hương làng Cao Thôn có mùi thơm truyền thống, thanh khiết, nhẹ nhàng bởi nó được làm từ hơn 30 loại thảo mộc tự nhiên với phương thức làm hương dân gian cổ truyền. Những dịp lễ hay Tết đến, cả làng phảng phất mùi hương rất dễ chịu khiến ta cảm thấy bình yên và cảm nhận được sự trọn vẹn mang tâm hồn Việt.

(Dẫn theo: https://langngheviet.com.vn/5-lang-nghe-truyen-thong-lau-doi-o-viet-nam-21055.html)

2. Làng nghề và phát triển du lịch

Theo thống kê của Hiệp hội Làng nghề Việt Nam, hiện nay cả nước có 5 400 làng nghề, trong đó khoảng 2 000 làng nghề đã được Nhà nước công nhận. Với lợi thế các làng nghề là phần lớn nằm trên trục giao thông thuận lợi, cả đường bộ lẫn đường thuỷ nên thuận tiện để xây dựng các chương trình du lịch kết hợp. Du lịch làng nghề là loại hình du lịch văn hoá tổng hợp đưa du khách tới tham quan, thẩm nhận các giá trị văn hoá và mua sắm những hàng hoá đặc trưng của các làng nghề trên khắp miền đất nước. Có thể kể đến các địa phương khá năng động trong việc phát huy lợi thế làng nghề để phát triển du lịch như: Hà Nội, Phú Thọ, Bắc Ninh, Huế, Đà Nẵng,…

Giữa du lịch làng nghề và làng nghề có mối quan hệ hữu cơ chặt chẽ, tác động qua lại với nhau. Phát triển du lịch được coi là giải pháp hữu hiệu để phát triển kinh tế – xã hội theo hướng tích cực và bền vững. Các làng nghề cũng tạo nên sức hấp dẫn mới lạ thu hút du khách và có những tác động mạnh mẽ trở lại đối với du lịch trong một mục tiêu phát triển chung. Được biết, làng nghề không chỉ sản xuất ra những sản phẩm thủ công mĩ nghệ đặc biệt, có

giá trị sử dụng và giá trị nghệ thuật cao, đặc trưng cho văn hoá vùng miền, mà còn là tài nguyên du lịch góp phần làm cho hoạt động du lịch thêm phong phú, đa dạng, tạo nên nhiều lựa chọn hấp dẫn cho du khách. Những lợi ích to lớn của phát triển du lịch không chỉ mang lại lợi ích kinh tế, giải quyết nguồn lao động địa phương mà còn góp phần giữ gìn và bảo tồn giá trị văn hoá của dân tộc.

Không ít du khách quốc tế cho rằng, đến với làng nghề, họ có thể tìm hiểu các giá trị văn hóa, các phong tục tập quán, lễ hội trong điều kiện hiện đại khi mà nền sản xuất công nghiệp khiến môi trường ồn ào đến nghẹt thở. Đặc biệt, du khách được biết đến những sản phẩm thủ công độc đáo do những người nghệ nhân tài hoa làm và có thể mua những món đồ lưu niệm tinh tế có một không hai ở các làng quê này.

Để du lịch làng nghề phát huy hiệu quả, đóng góp ngày một lớn và bền vững hơn cho mục tiêu phát triển du lịch cũng như phát triển kinh tế, xã hội, bảo tồn các giá trị văn hoá,... là một vấn đề lớn, không chỉ là trách nhiệm của cơ quan quản lí ngành du lịch, mà còn cần sự phối hợp của nhiều ban ngành. Phát triển, quảng bá du lịch làng nghề đã khó, gìn giữ được bản sắc, những nét tinh hoa của làng nghề cũng như môi trường sống của người dân làng nghề còn khó hơn. Nếu chỉ chú trọng tới làm du lịch, làm kinh tế mà quên mất những điều căn bản đó thì sẽ tự làm mất đi một phần di sản văn hóa lớn nhất đó là các làng nghề. Vì vậy, rất cần Chính phủ, các ngành chức năng quan tâm, tạo điều kiện để du lịch làng nghề và làng nghề truyền thống cùng song hành phát triển.

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam xin trân trọng cảm ơn
các tác giả có tác phẩm, tư liệu được sử dụng, trích dẫn trong cuốn sách này.

Chịu trách nhiệm xuất bản:
Chủ tịch Hội đồng thành viên – Tổng Giám đốc NGUYỄN TIẾN THANH

Chịu trách nhiệm nội dung:
Tổng biên tập PHẠM VĨNH THÁI

Biên tập nội dung: LÊ ANH TUẤN – NGUYỄN THỊ HOÀI THU
Thiết kế sách: NGÔ QUANG THẾ
Trình bày bìa: NGUYỄN BÍCH LA
Sửa bản in: NGUYỄN DUY LONG
Chế bản: CÔNG TY CP DỊCH VỤ XUẤT BẢN GIÁO DỤC HÀ NỘI

Bản quyền thuộc Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam.

Tất cả các phần của nội dung cuốn sách này đều không được sao chép, lưu trữ, chuyển thể dưới bất kì hình thức nào khi chưa có sự cho phép bằng văn bản của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam.

CHUYÊN ĐỀ HỌC TẬP ĐỊA LÍ 12 – SÁCH GIÁO VIÊN

Mã số: .....

In ..... cuốn (QĐ ..... SLK), khổ 19 x 26,5cm.

In tại Công ty cổ phần in .....

Số ĐKXB: ...../ CXBIPH/...../GD

Số QĐXB: ..... / QĐ–GD ngày ... tháng ... năm .....

In xong và nộp lưu chiểu tháng ..... năm .....

Mã số ISBN: .....



HUÂN CHƯƠNG HỒ CHÍ MINH

BỘ SÁCH GIÁO VIÊN LỚP 12 – KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

1. Ngữ văn 12, tập một – SGV
2. Ngữ văn 12, tập hai – SGV
3. Chuyên đề học tập Ngữ văn 12 – SGV
4. Toán 12 – SGV
5. Chuyên đề học tập Toán 12 – SGV
6. Lịch sử 12 – SGV
7. Chuyên đề học tập Lịch sử 12 – SGV
8. Địa lí 12 – SGV
9. Chuyên đề học tập Địa lí 12 – SGV
10. Giáo dục kinh tế và pháp luật 12 – SGV
11. Chuyên đề học tập Giáo dục kinh tế và pháp luật 12 – SGV
12. Vật lí 12 – SGV
13. Chuyên đề học tập Vật lí 12 – SGV
14. Hoá học 12 – SGV
15. Chuyên đề học tập Hoá học 12 – SGV
16. Sinh học 12 – SGV
17. Chuyên đề học tập Sinh học 12 – SGV
18. Công nghệ 12 – Công nghệ Điện – Điện tử – SGV
19. Chuyên đề học tập Công nghệ 12 – Công nghệ Điện – Điện tử – SGV
20. Công nghệ 12 – Lâm nghiệp – Thuỷ sản – SGV
21. Chuyên đề học tập Công nghệ 12 – Lâm nghiệp – Thuỷ sản – SGV
22. Tin học 12 – SGV
23. Chuyên đề học tập Tin học 12 – Định hướng Tin học ứng dụng – SGV
24. Chuyên đề học tập Tin học 12 – Định hướng Khoa học máy tính – SGV
25. Mĩ thuật 12 – SGV
26. Chuyên đề học tập Mĩ thuật 12 – SGV
27. Âm nhạc 12 – SGV
28. Chuyên đề học tập Âm nhạc 12 – SGV
29. Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp 12 – SGV
30. Giáo dục thể chất 12 – Bóng chuyền – SGV
31. Giáo dục thể chất 12 – Bóng đá – SGV
32. Giáo dục thể chất 12 – Cầu lông – SGV
33. Giáo dục thể chất 12 – Bóng rổ – SGV
34. Giáo dục quốc phòng và an ninh 12 – SGV
35. Tiếng Anh 12 – Global Success – SGV

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Website: https://www.nxbgd.vn

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG